

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Bùi Thị Bích Huệ

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG – 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG
NAM HẢI

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Bùi Thị Bích Huệ

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG – 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Thị Bích Huệ

Mã SV: 1412401047

Lớp: QT1801K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ Phần Cảng Nam Hải.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Tìm hiểu lý luận về Công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các Doanh nghiệp.
 - Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.
 - Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu năm 2015 hoặc 2016 phục vụ công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 06 năm 2018.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 08 năm 2018.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Bùi Thị Bích Huệ

ThS. Văn Hồng Ngọc

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: Văn Hồng Ngọc
Đơn vị công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng
Họ và tên sinh viên: Bùi Thị Bích Huệ Chuyên ngành: Kế toán – Kiểm Toán
Đề tài tốt nghiệp: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.
Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- ✓ Chịu khó học hỏi, tích cực sưu tầm, lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ đề tài.
- ✓ Ham học hỏi, cầu tiến bộ, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn
- ✓ Luôn đảm bảo tiến độ của đề tài theo thời gian quy định.
- ✓ Có trách nhiệm cao với công việc được giao.
- ✓ Có khả năng tự nghiên cứu và làm việc độc lập.

2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý, logic, khoa học.
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về các vấn đề liên quan đến công tác lập và phân tích BCDKT.
- ✓ Nắm được tình hình chung của đơn vị thực tập: Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.
- ✓ Nắm bắt và phản ánh được quy trình lập và phân tích BCDKT tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.
- ✓ Số liệu phù hợp với quy định.
- ✓ Đề xuất được một số biện pháp có tính khả thi, phù hợp với đề tài, giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong Doanh nghiệp (DN).	2
1.1.1. Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. 2	
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.	3
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.	3
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng.	5
1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.	5
1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.	6
1.1.5.1. Cơ sở dồn tích.....	6
1.1.5.2. Hoạt động liên tục.....	6
1.1.5.3. Tính nhất quán.....	6
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp.....	7
1.1.5.5. Nguyên tắc bù trừ.	7
1.1.5.6. Có thể so sánh.....	7
1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.	7
1.1.6.1. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.....	7
1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.	9
1.1.6.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính.....	10
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.2. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.	11

1.2.1.3.	Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.4.	Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.	12
1.2.2.	Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.2.2.1.	Cơ sở dữ liệu trên Bảng cân đối kế toán.	17
1.2.2.2.	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.2.2.3.	Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.3.	Phân tích Bảng cân đối kế toán.	31
1.3.1.	Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.	31
1.3.2.	Các phương pháp phân tích BCDKT.	31
1.3.2.1.	Phương pháp so sánh.	31
1.3.2.2.	Phương pháp tỷ lệ.	31
1.3.2.3.	Phương pháp cân đối.....	32
1.3.3.	Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.	32
1.3.3.1.	Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.....	32
1.3.3.2.	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.	34
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.		36
2.1.	Tổng quát về Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.....	36
2.1.1.	Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.	36
2.1.2.	Chức năng, nhiệm vụ của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	37
2.1.3.	Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải trong những năm gần đây.	38
2.1.3.1.	Thuận lợi.....	38
2.1.3.2.	Khó khăn.....	39
2.1.3.3.	Những thành tích đã đạt được.	39
2.1.4.	Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	39
2.1.5.	Đặc điểm của tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	41
2.1.5.1.	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.	41
2.1.5.2.	Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.....	44
2.1.5.3.	Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.....	44

2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	46
2.2.3. Căn cứ lập BCDKT tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	46
2.2.4. Quy trình lập BCDKT tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	46
2.2.5. Nội dung các bước lập BCDKT tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải. ..	46
2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	76
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.	77
3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải trong thời gian tới.	77
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích lập và phân tích bảng kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.	77
3.2.1. Những ưu điểm.	77
3.2.2. Những hạn chế.	78
3.3. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	79
3.4. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.	79
3.5. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.	80
3.5.1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.	80
3.5.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.	81
3.5.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cổ phần Cảng Nam Hải nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán.	90
KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ.	94
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.	95

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.	18
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	40
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.	42
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	45
Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	61

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính)	14
Biểu 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.	33
Biểu 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	33
Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh của Công ty những năm gần đây.	39
Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT.	48
Biểu 2.3: Phiếu nhập kho.....	49
Biểu 2.4: Phiếu chi.	50
Biểu 2.5: Trích sổ Nhật ký chung 2016.	51
Biểu 2.6: Trích sổ cái TK 111 năm 2016.....	52
Biểu 2.7: Trích sổ cái TK 152 năm 2016.....	53
Biểu 2.8: Trích sổ cái TK 133 năm 2016.....	54
Biểu 2.9: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2016.....	55
Biểu 2.10: Trích sổ cái TK 131 năm 2016.....	57
Biểu 2.11: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng 2016.	58
Biểu 2.12: Trích sổ cái TK 331 năm 2016.....	59
Biểu 2.13: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016.....	60
Biểu 2.14: Bảng cân đối phát sinh năm 2016.	63
Biểu 2.15: Bảng cân đối kế toán năm 2016.	73
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.	83
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.....	87
Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán.	89
Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán CeAC.....	91
Biểu 3.5: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán LinkQ	92
Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast	93

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC: Báo cáo tài chính
2. TT-BTC Thông tư của Bộ Tài chính
3. BTC: Bộ Tài chính
4. TK: Tài khoản
5. DN: Doanh nghiệp
6. SXKD: Sản xuất kinh doanh
7. DNNN: Doanh nghiệp Nhà Nước
12. TS: Tài sản
14. BCDKT: Bảng cân đối kế toán
15. VCSH: Vốn chủ sở hữu
16. LNST: Lợi nhuận sau thuế
19. CB CNV: Cán bộ công nhân viên
20. VND: Đồng Việt Nam
21. TSCĐ: Tài sản cố định
22. SCCK: Số dư cuối kỳ
23. SDNCK: Số dư nợ cuối kỳ
24. SDCCK: Số dư có cuối kỳ

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. BCĐKT và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải, nhận thấy công tác phân tích BCĐKT chưa được tiến hành và quá trình lập BCĐKT tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp chia thành:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích BCĐKT trong DN.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong Doanh nghiệp (DN).

1.1.1. Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Nói cách khác, báo cáo tài chính (BCTC) là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của DN cho những người quan tâm (chủ DN nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng,...)

1.1.1.2. Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

BCTC có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý DN cũng như đối với các cơ quan chủ quản và các đối tượng quan tâm. Nó được thể hiện trong các vấn đề sau:

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động SXKD hoặc đầu tư của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của DN.

- BCTC là những báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

- BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế – kỹ thuật, tài chính của DN là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị DN không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả SXKD, tăng lợi nhuận cho DN.

- BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động SXKD, thực trạng tài chính của DN trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào SXKD của DN.

Chính vì vậy, BCTC là đối tượng quan tâm của các nhà đầu tư. Hội đồng quản trị DN người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và toàn bộ cán bộ, công nhân viên của DN.

1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt mục đích này báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả;
- c/ Vốn chủ sở hữu;
- d/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ;
- đ/ Các luồng tiền.

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, thông tin trên báo cáo tài chính không chỉ phục vụ yêu cầu quản trị của các nhà quản lý và điều hành doanh nghiệp mà chủ yếu là đáp ứng nhu cầu thông tin của những đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu đối với các đối tượng sử dụng đó như sau:

- Cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính cần thiết giúp cho việc nhận biết và kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, tài chính chủ yếu của doanh nghiệp.
- Cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích hoạt động kinh tế, tài chính, để nhận biết tình hình và kết quả kinh doanh của

doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, tình hình về nhu cầu và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Dựa vào báo cáo tài chính để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế, tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đề ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

- Cung cấp tài liệu, số liệu để tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch đầu tư, các dự án sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp.

Đối với từng đối tượng sử dụng thông tin của báo cáo tài chính có ý nghĩa và tác dụng cụ thể như sau:

♦ **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc:** báo cáo tài chính cung cấp thông tin để doanh nghiệp phân tích, đánh giá tổng hợp về thực trạng và tiềm năng tài chính, khả năng thanh toán, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và thực trạng quản lý kinh tế tài chính, để từ đó hoạch định các chính sách quản lý và sử dụng tài sản, chính sách huy động và sử dụng vốn, chính sách quản lý doanh thu, chi phí và sử dụng các luồng tiền của doanh nghiệp.

♦ **Đối với những đối tượng sử dụng bên ngoài doanh nghiệp như các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng:** thông tin trên báo cáo tài chính có thể giúp họ đánh giá tiềm năng và thực trạng tài chính, thực trạng hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và những rủi ro, để có những quyết định hợp lý đối với việc đầu tư, mức độ và thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; đối với các nhà cung cấp và khách hàng thông tin trên báo cáo tài chính có thể giúp họ có những đánh giá về triển vọng kinh doanh và khả năng cung cấp nguồn hàng, khả năng thanh toán ngắn hạn, để có những quyết định đúng đắn về các quan hệ kinh doanh, bạn hàng.

♦ **Đối với người lao động:** thông tin trên báo cáo tài chính giúp họ hiểu được khả năng tiếp tục hoạt động, khả năng sinh lời và khả năng thanh toán, chi trả của doanh nghiệp để họ có những quyết định việc làm và thu nhập.

♦ **Đối với các cơ quan quản lý nhà nước như cơ quan quản lý tài chính, đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước khác:** căn cứ vào thông tin trên báo cáo tài chính để thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát tính tuân thủ pháp luật kinh doanh, pháp luật về quản lý tài chính, thuế của các doanh nghiệp và đề ra các quyết định quản lý Nhà nước phù hợp...

1.1.3. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những qui định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21: “Trình bày BCTC” bao gồm:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.5.1. Cơ sở dồn tích.

Các báo cáo tài chính (trừ BCLCTT) phải được lập theo nguyên tắc dồn tích. Theo nguyên tắc này thì tài sản, các khoản nợ, nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản thu nhập và chi phí được ghi sổ khi phát sinh và được thể hiện trên các báo cáo tài chính ở các niên độ kế toán mà chúng có liên quan.

1.1.5.2. Hoạt động liên tục.

Khi lập báo cáo tài chính doanh nghiệp phải đánh giá khả năng kinh doanh liên tục và căn cứ vào đó để lập. Tuy nhiên, trường hợp nhận biết được những dấu hiệu của sự phá sản, giải thể hoặc giảm phần lớn quy mô hoạt động của doanh nghiệp hoặc có những nhân tố có thể ảnh hưởng lớn đến khả năng sản xuất kinh doanh nhưng việc áp dụng nguyên tắc kinh doanh liên tục vẫn còn phù hợp thì cần diễn giải cụ thể.

1.1.5.3. Tính nhất quán

Để đảm bảo tính thống nhất và khả năng so sánh được của các thông tin trên báo cáo tài chính thì việc trình bày và phân loại các khoản mục trên báo cáo tài chính phải quán triệt nguyên tắc nhất quán giữa các niên độ kế toán. Nếu thay đổi phải có thông báo trước và phải giải trình trong TMBCTC.

1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp.

Trọng yếu là khái niệm về độ lớn và bản chất của thông tin mà trong trường hợp nếu bỏ qua các thông tin này để xét đoán thì có thể dẫn đến các quyết định sai lầm. Do vậy, nguyên tắc này đòi hỏi những thông tin trọng yếu riêng lẻ không được sáp nhập với những thông tin khác mà phải trình bày riêng biệt. Ngược lại những thông tin đơn lẻ không trọng yếu, có thể tổng hợp được thì cần được phản ánh dưới dạng thông tin tổng quát.

1.1.5.5. Nguyên tắc bù trừ.

Theo nguyên tắc này khi lập các báo cáo tài chính không được phép bù trừ giữa tài sản và các khoản công nợ, giữa thu nhập với chi phí. Trong trường hợp vẫn tiến hành tiến hành bù trừ giữa các khoản này thì phải dựa trên cơ sở tính trọng yếu và phải diễn giải trong TMBCTC.

1.1.5.6. Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

Trong quá trình lập hệ thống báo cáo tài chính phải đảm bảo thực hiện đồng thời các nguyên tắc trên vì chúng có mối liên hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, làm cơ sở để các báo cáo tài chính cung cấp được những thông tin tin cậy, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu của người sử dụng trong việc ra quyết định.

1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

1.1.6.1. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm: **BCTC năm** và **BCTC giữa niên độ**.

♦ **Báo cáo tài chính năm gồm:**

- | | |
|--|-----------------|
| – Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| – Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

♦ **Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01a – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a – DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a – DN |

BCTC giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01b – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03b – DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a – DN |

Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên BCTC, DN chủ động đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Lập và trình bày báo cáo tài chính quý, năm là trách nhiệm của kế toán với thông tin trên báo cáo tài chính đáng tin cậy, đúng chế độ, chuẩn mực kế toán hiện hành.

- Việc lập và trình bày BCTC của các DN ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

- Việc lập, trình bày và công khai BCTC hợp nhất năm và BCTC hợp nhất giữa niên độ thực hiện theo quy định của pháp luật về BCTC hợp nhất.

- Việc ký BCTC phải thực hiện theo Luật kế toán. Đối với đơn vị không tự lập BCTC mà thuê dịch vụ kế toán lập BCTC, người hành nghề thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người hành nghề cá nhân phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.

❖ **Kỳ lập BCTC năm:** là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch (*đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết*). Các DN phải lập BCTC năm theo quy định của Luật kế toán.

❖ **Kỳ lập BCTC giữa niên độ:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho doanh nghiệp gồm:
 - + BCTC giữa niên độ gồm BCTC quý (bao gồm cả quý IV)
 - + BCTC bán niên.

❖ **Kỳ lập BCTC khác:**

- + Các DN có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.
 - + Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4. *Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.*

◆ **Đối với doanh nghiệp nhà nước.**

– **Thời hạn nộp BCTC quý:**

- + Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày
 - + Đơn vị kế toán trực thuộc DN, Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

– **Thời hạn nộp BCTC năm:**

- + Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.
 - + Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

◆ **Đối với các loại doanh nghiệp khác.**

- Đơn vị kế toán là DN tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính.

Nơi nộp báo cáo						
Các loại Doanh nghiệp	Kỳ lập BC	Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng hoặc Cục Quản lý giám sát bảo hiểm).

- Các công ty kinh doanh chứng khoán và công ty đại chúng phải nộp Báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán.

- Các doanh nghiệp phải gửi Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

- Doanh nghiệp có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

- Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp Báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào Báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

- Cơ quan tài chính mà doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phải nộp Báo cáo tài chính là Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở kinh doanh chính.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, ngoài các cơ quan nơi doanh nghiệp phải nộp Báo cáo tài chính theo quy định trên, doanh nghiệp còn phải nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện quyền của chủ sở hữu theo Nghị định số 99/2012/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

- Các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Nội dung của BCĐKT thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý.

1.2.1.2. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày BCTC” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được

trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của DN, cụ thể như sau:

a) Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng;

Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng;

Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn;

Các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

- Kết cấu của Bảng cân đối kế toán:

Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều chia làm 5 cột: Cột “ Tài sản”, hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “ Số cuối năm”, “Số đầu năm”. Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù có kết cấu như thế nào thì cũng gồm hai phần: “TÀI SẢN”, “NGUỒN VỐN”.

Phần Tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo

từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phân kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán (Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			
(440 = 300 + 400)				

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- ❖ Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- ❖ Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết.
- ❖ Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh.
- ❖ Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

Trình tự lập BCĐKT gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (NVKTPS) trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

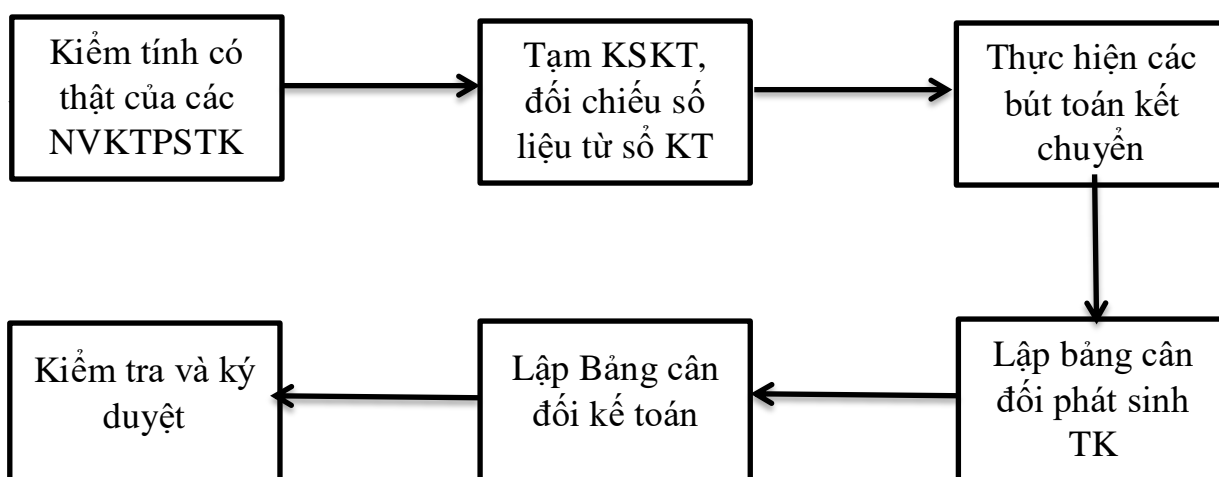
Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01 – DN

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi tiến hành kiểm tra công tác lập BCĐKT. Trình tự lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ:

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.



1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

-“Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

-Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

-Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

-Số liệu ghi vào cột 5 “Số cuối năm của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi).

A) TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

TSNH phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (MÃ SỐ 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 111, TK 112, TK 113.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào: Dư Nợ TK 1281 + Dư Nợ TK 1288.

Các khoản ghi vào chỉ tiêu này có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (MÃ SỐ 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, TK 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (MÃ SỐ 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1362, TK 1363, TK 1368 trên Sổ kế toán chi tiết TK 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 – Cho vay.

6. Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338, TK 141, TK 244.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

8. Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

IV. HÀNG TỒN KHO (MÃ SỐ 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này = Số dư Nợ của các TK 151 + TK 152 + TK 153 + TK 154 + TK 155 + TK 156 + TK 157 + TK 158.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (MÃ SỐ 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333.

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171.

5. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 2288.

B) TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (MÃ SỐ 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

2. Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là Số phát sinh Nợ TK 331 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1361 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

4. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng

5. Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1283 – “Cho vay” (có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng).

6. Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (MÃ SỐ 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “TSCĐ hữu hình”.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

- *Nguyên giá (Mã số 225)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 212 “TSCĐ thuê tài chính”.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Xem chi tiết hạch toán tài khoản 214

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

- *Nguyên giá (Mã số 228)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình”.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Mã số 230)

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

- *Nguyên giá (Mã số 231)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 217 “Bất động sản đầu tư”.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN (MÃ SỐ 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của TK 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221 “Đầu tư vào công ty con”.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288. Xem chi tiết TK 128

VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước”.

Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư TK 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” và số dư Có chi tiết TK 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

4. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư TK 2288.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

C. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

I. NỢ NGẮN HẠN (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

1. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331 (chi tiết cho từng khách hàng)

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131 (chi tiết cho từng khách hàng)

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 334 “Phải trả người lao động”.

5. Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 3362, 3363, 3368.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

9. Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: TK 338, 138, 344.

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

13. Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 357 – Quỹ bình ổn giá.

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

II. NỢ DÀI HẠN (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

1. Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331 “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

2. Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

3. Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”.

5. Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 3362, 3363, 3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

7. Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: Tài khoản 338, Tài khoản 344.

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 341 và Số dư Có TK 34311 – dư Nợ TK 34312 + dư Có TK 34313.

9. Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

10. Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại.

12. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

1. Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”.

Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

- *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412 “Thặng dư vốn cổ phần”.

Nếu TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

4. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 “Vốn khác”.

5. Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 415 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 416. Trường hợp TK 416 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 417 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp Tài khoản 417 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

8. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Quỹ đầu tư phát triển”.

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 419 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 420 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421.

Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4211. Trường hợp TK 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4212. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

1. Nguồn kinh phí (Mã số 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có TK461 với số dư Nợ Tài khoản 161.

Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của DN, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ DN tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của DN trong tương lai.

1.3.2. Các phương pháp phân tích BCĐKT.

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Các phương pháp có thể là: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối...

1.3.2.1. Phương pháp so sánh.

Đây là phương pháp được sử dụng chủ yếu, phải có ít nhất hai chỉ tiêu, các chỉ tiêu khi so sánh với nhau phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, về thời gian và đơn vị đo lường.

□ *So sánh tuyệt đối*: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

□ *So sánh tương đối*: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh mối quan hệ, tốc độ phát triển của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

□ *So sánh theo kết cấu*: là thông qua việc xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng tài sản hay tổng nguồn vốn cuối năm và đầu năm rồi thực hiện so sánh tỷ trọng của từng chỉ tiêu đó giữa cuối năm và đầu năm.

1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng của từng khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả SXKD tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.2.3. Phương pháp cân đối.

Đây là phương pháp thực hiện việc mô tả, đọc và phân tích các hiện tượng kinh tế có quan hệ cân đối với nhau. Phương pháp đọợc áp dụng khi các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tổng hiệu với chỉ tiêu. Muốn xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố đó.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1. Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của DN. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá đọợc sức mạnh tài chính của DN, nắm bắt được tình hình tài chính của DN là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Biểu 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch đầu năm/ cuối năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn							
I. Tiền và các khoản TĐ tiền							
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
B. Tài sản dài hạn							
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Các khoản ĐTTC dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							
Tổng cộng tài sản							

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn: là việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu của nguồn vốn và mức độ an toàn trong việc huy động vốn, mức độ độc lập trong kinh doanh của DN.

Biểu 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch đầu năm/ cuối năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả							
I. Nợ ngắn hạn							
II. Nợ dài hạn							
B. Vốn chủ sở hữu							
I. Vốn chủ sở hữu							
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác							
Tổng cộng nguồn vốn							

Ngoài ra cần phân tích thêm:

- Phân tích tình hình thanh toán: phản ánh tình hình công nợ, quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có

thêm một phần vốn đưa vào sản xuất kinh doanh. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

- Phân tích khả năng sinh lời: phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của DN

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa DN bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

+ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của DN trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết tổng số tài sản hiện có của DN có đảm bảo trang trải khoản nợ phải trả hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng hợp} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1, DN mất khả năng thanh toán khó khăn về tài chính. Tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

+ **Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tức thời phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số thanh toán tức thời nếu $36 > 0,5$ thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu $< 0,5$ thì DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

Chú ý: Nếu tỷ số này tăng do nợ khó đòi phải thu tăng, do hàng bán trả chậm kém phẩm chất tăng làm một phần hàng tồn kho tăng nên không thể kết luận DN có khả năng thanh toán và làm cho rủi ro tài chính của DN sẽ tăng.

Nếu tỷ số khả năng thanh toán giảm do tăng nợ phải trả thì kết luận khả năng thanh toán giảm, rủi ro tài chính tăng.

Nếu khả năng thanh toán giảm do tử số giảm làm tốt công tác thu hồi công nợ, hàng bán nhanh dẫn tới hàng tồn kho giảm thì có thể kết luận DN có

khả năng thanh toán và rủi ro tài chính không tăng. Tỷ số này bằng 1 thì kết luận tình hình tài chính DN bình thường.

+ **Hệ số nợ**

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.

2.1. Tổng quát về Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Tên giao dịch : Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Tên tiếng anh: Nam Hai Port Corporation Joint Stock Company

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003188 ngày 08 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 07 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở : Số 201 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Số điện thoại :(84)313.200069

Fax ; 84313200068

Webside : www.Namhaiport.com.vn

Công ty cổ phần cảng Nam Hải là hệ thống cảng khu vực phía bắc thuộc tập đoàn Gemadept – Tập đoàn có hơn 25 năm kinh nghiệm khai thác cảng , sở hữu hệ thống cảng và cơ sở hạ tầng cảng biển dọc đất nước Việt Nam . Công ty cảng Nam Hải được đầu tư triển khai vào đầu năm 2008 với vốn điều lệ 100 tỷ đồng, chính thức đón chuyến tàu container đầu tiên vào ngày 29 tháng 2 năm 2009 . Qua 4 năm hoạt động với sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng đối tác , Cảng Nam Hải duy trì được sự phát triển liên tục về sản lượng doanh thu doanh.

Với tỷ lệ sở hữu vốn của Gemadept trong Công ty cổ phần cảng Nam Hải chiếm 99,98%, cảng Nam Hải đã và đang khẳng định vị trí chiến lược trong hoạt động khai thác cảng của tập đoàn Gemadept.

Tập đoàn Gemadept tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước , thành lập năm 1990 , cùng với chính sách đổi mới kinh tế của chính phủ , năm 1993 Gemadept trở thành một trong ba công ty đầu tiên được cổ phần hóa và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2002.

Với những bước phát triển nhanh mạnh và bền vững , Gemadept ngày nay là một trong những ngọn cờ đầu trong các lĩnh vực kinh doanh lõi thép của Tập đoàn bao gồm khai thác cảng và Logistics .Cùng với chiến lược đa dạng hóa ngành nghề có chọn lọc, Tập đoàn đã gặt hái được những thành công nhất định

trong lĩnh vực trồng rừng và kinh doanh bất động sản . Gemadept đang không ngừng vươn mình lớn mạnh với qui mô trên 30 công ty con ,công ty liên kết ,có trụ sở chính đặt tại thành phố Hồ Chí Minh,mạng lưới trải rộng tại các cảng chính, các thành phố lớn của Việt Nam , và các nước lân cận

Công ty đã đạt được chứng chỉ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000 . Cam kết về chất lượng của công ty thể hiện ở việc không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ ,đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của khách hàng . Gemadept đặc biệt chú trọng việc xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên vững chuyên môn giỏi nghiệp vụ và giàu nhiệt huyết bên cạnh việc không ngừng cải tiến quy trình hoạt động để phát huy tối đa năng suất hiệu quả công việc giữ vững vị thế thương hiệu hàng đầu Việt Nam và trong khu vực.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

a. Chức năng:

- Kinh doanh bất động sản ,quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu ,chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư khai thác cảng biển .
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, bến cảng ,nhà các loại.
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải.
- Vận tải hàng hóa đường bộ , đường thủy.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Xây dựng bến bãi , công trình công nghiệp.
- Vận tải hàng hóa ,kho bãi , bốc xếp và lưu giữ hàng hóa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy : Dịch vụ vận tải hàng hóa ,hành khách đường thủy , hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy, hoạt động lai dắt đưa tàu cập bến, trục vớt tàu thuyền.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải : dịch vụ môi giới hàng hải , dịch vụ giao nhận hàng hóa , hoạt động đóng gói liên quan đến vận tải, hoạt động môi giới thuê tàu biển, dịch vụ logistics .
- Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển .

b. Nhiệm vụ:

- Quản lý sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý,tạo thêm nguồn vốn để tiến hành sản xuất kinh doanh theo đúng chế độ chính sách của pháp luật của nhà nước đặt ra một cách hiệu quả nhất .Đảm bảo đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi , có nghĩa vụ với nhà nước .

- Sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng kí.
- Quản lý tốt cán bộ công nhân viên theo đúng chế độ chính sách của nhà nước. Không ngừng cải thiện điều kiện làm việc ,sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhằm nâng cao năng suất lao động hiệu quả làm việc của cán bộ công nhân viên.
- Làm tốt công tác bảo hộ lao động và vệ sinh môi trường.

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải trong những năm gần đây.

2.1.3.1. Thuận lợi.

- Với xu thế phát triển của nền kinh tế và những khó khăn đang đặt ra, cán bộ công nhân viên trong công ty quyết tâm một lòng hoàn thành tốt mục tiêu đã đề ra.
- Công ty có được sự uy tín của các ngân hàng về việc thanh toán các khoản nợ đúng hạn nên Công ty có thể dễ dàng vay vốn ngắn hạn của các ngân hàng một cách dễ dàng nhằm kịp thời đáp ứng được nguồn tài chính khi cần. Đồng thời, Công ty có thể huy động nguồn tài chính dài hạn để mở rộng sản xuất.
- Trụ sở chính của công ty nằm tại nơi khá thuận lợi trong việc giao dịch kinh doanh, trao đổi về thông tin kinh tế thị trường điều đó giúp công ty chủ động trong việc lựa chọn các hình thức kinh doanh của công ty đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.
- Chủ trương của nhà nước mở rộng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế đất nước trong thời kỳ 2000- 2020 sẽ tạo cho công ty có nhiều cơ hội mở rộng làm ăn và hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là thị trường đầy tiềm năng để công ty mở rộng đầu tư phát triển cả về quy mô và trình độ trong tương lai.
- Lợi thế so sánh với các công ty khác trên địa bàn hoạt động là trình độ chuyên môn, công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, giúp cho công ty luôn chủ động phát huy nội lực tăng cường sức cạnh tranh trên địa bàn hoạt động, làm ăn có hiệu quả đúng pháp luật góp phần xứng đáng vào công cuộc CNH- HĐH đất nước.
- Đội ngũ nhân viên trẻ, có kinh nghiệm, kiến thức.
- Xăng dầu là những mặt hàng thiết yếu nên có tiềm năng lớn
- Công ty có những khách hàng lớn, ký hợp đồng dài hạn.
- Lĩnh vực mà Công ty hoạt động có tiềm năng phát triển trong tương lai.
- Nhu cầu sử dụng nhiên liệu xăng, dầu ngày càng gia tăng.

- Công ty đã ký kết hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp với giá cả ưu đãi.
- Ngoài những điều đã nêu thì doanh thu hàng năm của công ty ngày càng tăng cũng thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của đội ngũ quản lý và nhân viên trong công ty.

2.1.3.2. *Khó khăn.*

- Thị trường vận tải biển thế giới gặp nhiều khó khăn, nhiều hãng tàu là khách hàng lớn của Công ty phá sản như Hanjin.
- Xu hướng sử dụng tàu Feeder loại to 30.000 DWT hơn là loại tàu cập cảng Nam Hải 10.000 DWT gây khó khăn cho việc thu hút các hãng tàu.
- Ảnh hưởng của việc xây dựng cơ sở hạ tầng cầu vượt BigC, cầu Bạch Đằng gây ảnh hưởng đến vượt bốc xếp, vận chuyển hàng hóa của khách hàng (Khách hàng sẽ đi đoạn đường xa hơn)
- Nhiều Cảng mới đi vào hoạt động gây ảnh hưởng đến thị phần của Công ty.

2.1.3.3. *Những thành tích đã đạt được.*

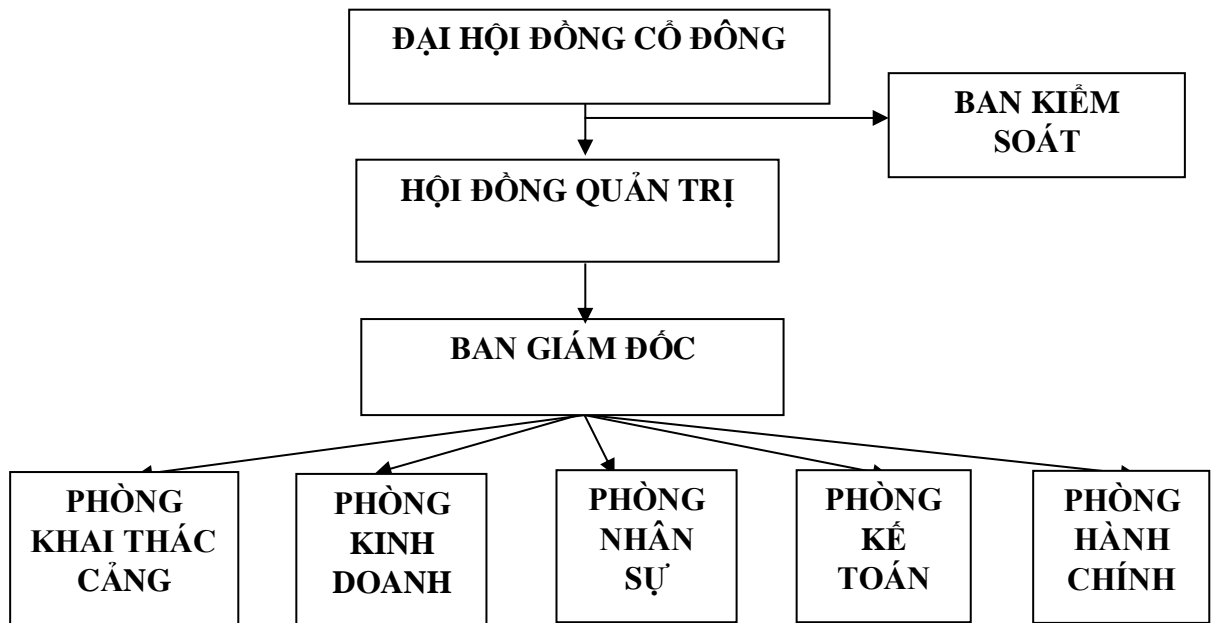
Năm 2016, sản lượng container qua cảng đạt 222.164 TEU, giảm nhẹ 3,4% so với năm 2015 và đạt 148% công suất thiết kế. Lướt tàu vào cảng năm 2016 cũng chỉ giảm nhẹ 245 lượt tàu so với 250 lượt tàu năm 2015. Trong khi những cảng nằm phía sau cầu Bạch Đằng khác có số lượt tàu giảm mạnh. Vì thế, định hướng của GMD trong tương lai sẽ phát triển cảng Nam Hải thành cảng Hub phục vụ cho các tuyến vận tải nội địa của Gemadept Shipping và các tàu Feeder của khách hàng trong nước (tàu 10.000 DWT), đồng thời hỗ trợ cho Cảng Nam Hải Đình Vũ và Cảng Nam Đình Vũ.

Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh của Công ty những năm gần đây.

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1. Doanh thu BH và CCDV	531,573,314,220	376,658,752,473
2. Giá vốn hàng bán	279,463,202,173	191,006,154,923
3. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	245,507,309,431	184,096,498,267
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	219,409,199,221	163,465,732,672
5. Lợi nhuận sau thuế	207,899,000,643	154,455,138,911

2.1.4. *Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.*

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.



- **Đại hội đồng cổ đông:** gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty cổ phần.
- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nhiệm vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- **Giám đốc:** là người điều hành, quản lý mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm về toàn bộ kết quả kinh doanh, có trách nhiệm phân công công việc cho các bộ phận; đồng thời giám đốc là người trực tiếp phụ trách công tác Tài chính, kế toán và công tác nhân sự. Giám đốc cũng là người đại diện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh của công ty.
- **Ban kiểm soát:** thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.
- **Phòng kế toán:** có trách nhiệm theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của công ty, phân tích đánh giá qua việc ghi chép nhằm đưa ra các thông tin hữu ích cho giám đốc trong việc đưa ra các quyết định về tài chính, kinh tế; có trách nhiệm về công tác tổ chức của đơn vị mình; xác định kết quả kinh doanh và theo dõi việc thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Trên cơ sở tổng hợp các số liệu, phòng kế toán xem xét số liệu các mặt hàng về số lượng và giá cả. Phòng kế toán cung cấp số lượng của các loại hàng hóa để có kế hoạch đặt hàng. Ngoài ra phòng kế toán còn có trách nhiệm kiểm tra các lượng tài chính của công ty cân đối giữa nguồn vốn và vốn, kiểm tra việc sử dụng và bảo vệ tài sản, vật tư, tiền

vốn nhằm đảm bảo tính chủ động trong sản xuất kinh doanh và chủ động tài chính của công ty.

□ **Phòng kinh doanh:** gồm hai bộ phận là tiếp thị và thương vụ. Chịu trách nhiệm marketing, tiếp thị cho cảng và khách hàng. Thực hiện ký kết các hợp đồng và đối tác.

Nhiệm vụ: Tư vấn cho Tổng giám đốc về mặt pháp chế, luật pháp trong quá trình kinh doanh.

□ **Phòng khai thác cảng:** là Trung tâm tổ chức điều hành và thực hiện kế hoạch xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng. Điều hành quản lý và giao nhận hàng hóa ở các bãi container. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo sản lượng.

Nhiệm vụ: Lập kế hoạch giải phóng tàu, kế hoạch sản xuất ngày ca. Triển khai điều động thiết bị, đội cơ giới, thực hiện kế hoạch sản xuất một cách nhịp nhàng. Tiếp nhận, tổng hợp các chứng từ liên quan, lưu trữ và xử lý số liệu.

□ **Phòng nhân sự:** Tổ chức, xây dựng lực lượng đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ. Tổ chức quản lý lao động tiền lương. Quản lý định mức lao động, phương pháp khoán sản phẩm. Quản lý nhân lực: chế độ chính sách, đào tạo huấn luyện.

Nhiệm vụ: Xây dựng tổ chức biên chế, tổ chức lực lượng, sắp xếp lao động hợp lý. Theo dõi quản lý lao động. Theo dõi quản lý quỹ thưởng, chi trả lương đúng theo nguyên tắc. Xây dựng định mức lao động, định mức khoán sản phẩm. Thực hiện chính sách nâng lương, chính sách bảo hiểm xã hội.

□ **Phòng hành chính:**

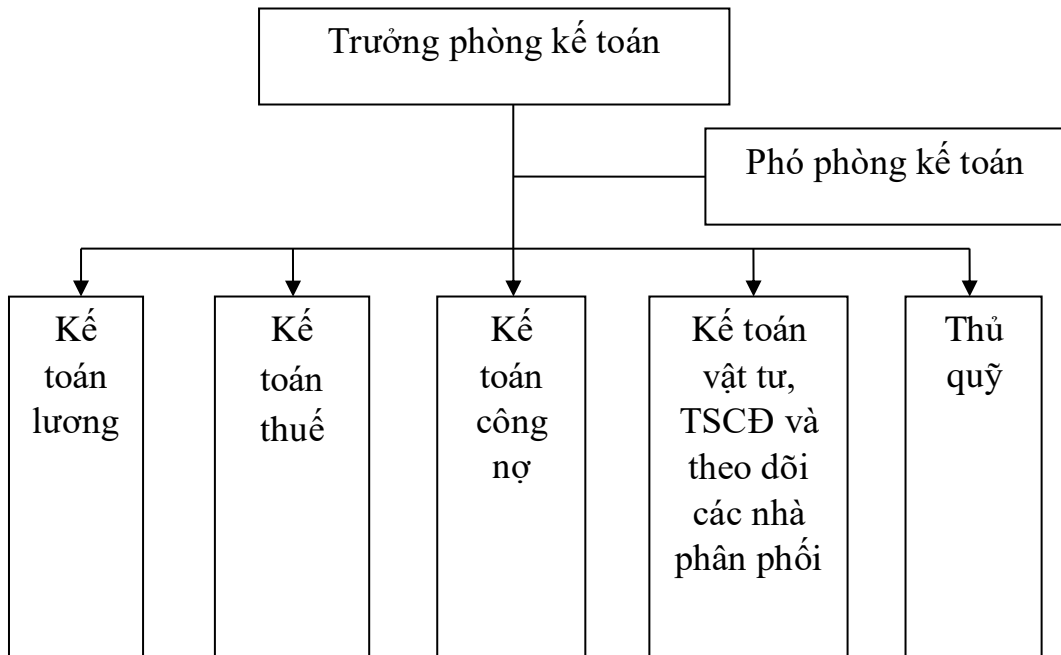
- Tiếp nhận và xử lý các công việc nội bộ trong công ty.
- Tiếp khách, xử lý các công văn khách hàng gửi tới.
- Tổ chức hội thảo, hội nghị công ty.
- Soạn thảo các văn bản.
- Đảm bảo an ninh trật tự, tài sản của Công ty và CBCNV.

2.1.5. Đặc điểm của tổ chức công tác kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.

Phòng Kế toán tài vụ có nhiệm vụ cung cấp số liệu giúp cho việc ra quyết định của Ban lãnh đạo. Bộ máy Kế toán được tổ chức tập trung thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc Giám đốc về mặt tài chính kế toán Công ty.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.



Phòng Kế toán tài vụ có nhiệm vụ cung cấp số liệu giúp cho việc ra quyết định của Ban lãnh đạo. Bộ máy Kế toán được tổ chức tập trung thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc Giám đốc về mặt tài chính kế toán Công ty.

Trưởng phòng kế toán: Là một kế toán tổng hợp có mối quan hệ trực tiếp với kế toán viên thành phần, có năng lực điều hành và tổ chức. Kế toán trưởng có liên hệ chặt chẽ với phó giám đốc, giám đốc về chính sách tài chính - kế toán của công ty, ký duyệt các tài liệu kế toán, phổ biến các chủ trương, chính sách của công ty. Đồng thời yêu cầu bộ phận chức năng khác trong bộ máy quản lý quản lý ở đơn vị cùng phối hợp thực hiện những công việc chuyên môn có liên quan tới các bộ phận chức năng.

Các kế toán thành phần có mối quan hệ chặt chẽ với nhau chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ trực tiếp của kế toán trưởng, trao đổi trực tiếp các vấn đề với kế toán trưởng về các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ cũng như chế độ kế toán, chính sách tài chính của nhà nước.

Phó phòng kế toán: Tham gia quản lý hoạt động, điều hành Phòng tài chính kế toán. Công tác hạch toán kế toán, thực hiện nghiệp vụ kế toán tổng hợp. Trực tiếp hướng dẫn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán

- Hướng dẫn chế độ kế toán, kiểm tra hướng dẫn, ký duyệt các sổ sách, chứng từ theo phạm vi thẩm quyền được phân công. Phối hợp quản lý, hướng dẫn,

đánh giá nhân viên. Quản lý công tác kế toán tổng hợp; Lập và triển khai kế hoạch tài chính của Trường phòng Tài chính.

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo Thuế; Lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán; Cập nhật kịp thời và nắm vững các quy định, chính sách quản lý tài chính, chính sách thuế. Phụ trách phần hạch toán và nộp các loại thuế.

Kế toán lương: Tổ chức tốt công tác hoạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả hợp lý quỹ tiền lương, bảo đảm việc trả lương và trợ cấp BHXH đúng nguyên tắc, đúng chế độ cho người lao động, để từ đó kích thích người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao đồng thời là cơ sở cho việc phân bổ chi phí nhân công vào giá thành sản phẩm được chính xác.

Kế toán thuế: Hàng ngày: Tập hợp hết các chứng từ gốc, theo dõi sổ sách, nếu công ty mới thành lập thì nộp tờ khai thuế môn bài và nộp tiền thuế môn bài theo bậc thuế môn bài. Thuế môn bài là công việc của đầu năm.

Cuối tháng: kế toán thuế làm báo cáo thuế cho tất cả các loại thuế mà công ty áp dụng (thuế GTGT, TNCN nếu có), nghĩa vụ tiền nộp thuế GTGT cho hàng tháng nếu công ty có số thuế phát sinh nghĩa là đầu ra – đầu vào.

Hàng quý: Làm báo cáo thuế tháng của quý đó, báo cáo quý cho thuế GTGT, TNDN, TNCN, báo cáo sử dụng hoá đơn

Cuối năm: Làm báo cáo tài chính, báo cáo thuế cho tháng cuối năm và báo cáo thuế TNDN quý 4, báo cáo quyết toán thuế TNCN

Kế toán công nợ: Có nhiệm vụ theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả của khách hàng. Lập danh sách khoản nợ của các công ty, đơn vị khách hàng để sắp xếp lịch thu, chi trả đúng hạn, đúng hợp đồng, đúng thời hạn, đơn đốc, theo dõi và đòi các khoản nợ chưa thanh toán. Phân tích tình hình công nợ, đánh giá tỷ lệ thực hiện công nợ, tính tuổi nợ. Kiểm tra công nợ phải thu, phải trả của công ty. Thực hiện các nhiệm vụ do kế toán trưởng phân công. Thực hiện lưu trữ các chứng từ, sổ sách, các công văn qui định có liên

Kế toán vật tư, TSCĐ:

Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn kho vật tư, sản phẩm, hàng hoá về mặt số lượng và giá trị tại các kho của công ty. Định kỳ phải đối chiếu số lượng với thủ kho và lập bảng tổng hợp nhập- xuất – tồn kho sản phẩm, vật tư, hàng hoá vào cuối tháng. Theo dõi tình hình tăng, giảm, tồn kho các loại vật tư.

Nhận xét sơ bộ về các chứng từ mua sắm TSCĐ, công cụ, dụng cụ. Tiếp nhận, kiểm tra, tổng hợp các báo cáo kiểm kê định kỳ TSCĐ, công cụ, dụng cụ và các báo cáo các biến động TSCĐ hàng tháng. Tính, trích khấu hao TSCĐ và phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ định kỳ hàng tháng. Quản lý về mặt giá trị, theo dõi biến động tăng, giảm, hạch toán khấu hao, phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ tại các bộ phận, phòng ban trực thuộc công ty.

Thủ quỹ: Hàng ngày, căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi, thủ quỹ tiến hành thực thu, thực chi và cập nhật vào sổ quỹ tiền mặt số tiền thu, chi trong ngày. Cuối ngày chuyển sổ quỹ qua kế toán thanh toán để đối chiếu và lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt.

2.1.5.2. Chế độ kế toán và các chính sách kế toán tại Công ty.

1) Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2) Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ kế toán thứ 10 (mười) của Công ty.

3) Phương pháp tính thuế: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

4) Phương pháp xuất kho: Phương pháp nhập trước xuất trước.

5) Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

6) Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Khấu theo phương pháp đường thẳng

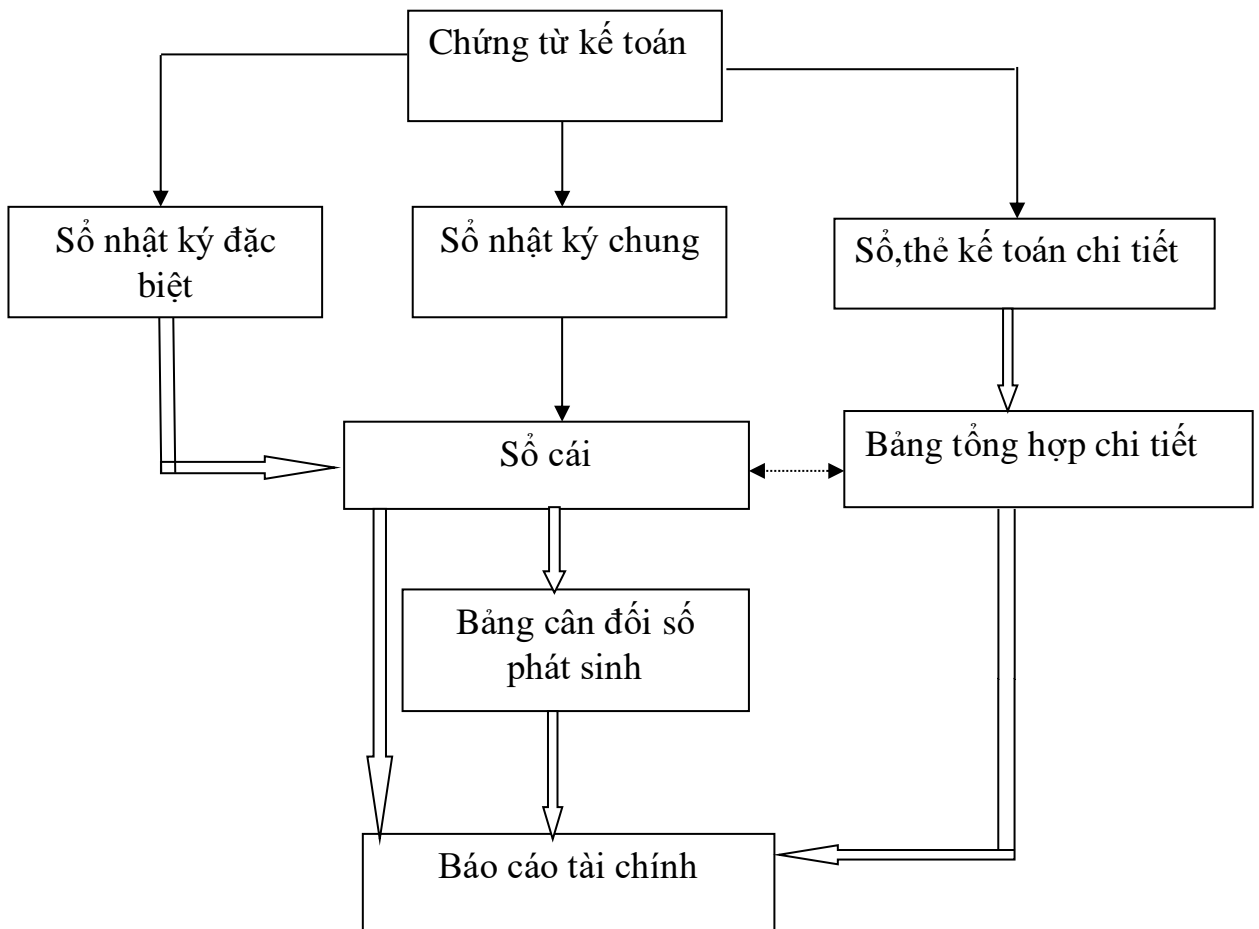
7) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.1.5.3. Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.


Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.


Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: 

Ghi định kỳ: 

Kiểm tra, đối chiếu: 

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

- Theo nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Nhật ký chung.

2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

2.2.3. Căn cứ lập BCĐKT tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

- Căn cứ vào số kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.4. Quy trình lập BCĐKT tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Hiện nay, Công ty cổ phần Cảng Nam Hải thực hiện việc lập Bảng cân đối kế toán theo những bước sau:

1. Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
2. Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
3. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
4. Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
5. Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B 01 - DN
6. Kiểm tra, ký duyệt.

2.2.5. Nội dung các bước lập BCĐKT tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra sự hiện hữu, có thật của số liệu trong chứng từ gốc và Sổ nhật ký chung. Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi Sổ nhật ký chung.
- Kế toán tiến hành in Sổ nhật ký chung.
- Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ nhật ký chung về ngày tháng; số tiền phát sinh cũng như quan hệ đối ứng của các tài khoản của nghiệp vụ, số hiệu tài khoản, số chứng từ,...
- Nếu phát hiện ra các sai sót kế toán sẽ tiến hành đối chiếu, điều chỉnh nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giữa chứng từ và Sổ nhật ký chung.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 10/05/2016, Công ty mua Lọc nhiên liệu của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thiết bị An Phú nhập kho, đã thanh toán bằng tiền mặt số tiền là 16.500.000 (bao gồm thuế VAT 10%).

Nợ 152: 15.000.000

Nợ 1331: 1.500.000

Có 1111: 16.500.000

Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT.

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao cho khách hàng. Ngày 10 tháng 05 năm 2016			Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: AA/15P Số: 0005698		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Thiết Bị An Phú Mã số thuế: 4300800692 Địa chỉ: Số 371 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Châu Ổ, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam Điện thoại: 0908 566 722 Số tài khoản:					
Đơn vị mua hàng: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải Mã số thuế: 0200748730 Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam Hình thức thanh toán: Tiền Mặt; Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
01	Lọc nhiên liệu	Cái	3	5.000.000	15.000.000
Cộng tiền hàng:					15.000.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			1.500.000
Tổng cộng tiền thanh toán					16.500.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng /					
Người mua hàng (Ký rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký rõ họ tên)	

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Biểu 2.3: Phiếu nhập kho.

Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải

Số chứng từ : 2099

201 Ngo Quyen, May Chai, Ngo Quyen, Hai Phong

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày: 10/05/2016

Kho: Kho Nam Hải

Nhà cung cấp: CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH THIẾT BỊ AN PHÚ

Nội dung:

STT	Mã hàng	Tên	ĐVT	Số lượng	Số đơn hàng
1	L0090220	Lọc nhiên liệu	cái	03	190150295-26

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên)

Thủ kho
(Ký tên)

Người nhận hàng
(Ký tên)

Người lập
(Ký tên)

Biểu 2.4: Phiếu chi.

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Cảng Nam Hải		PHIẾU CHI Số: PC05/020		Mẫu số 02 - TT (Ban hành theo Thông tư số:200/2014/TT-BTC ngày24/12/2014 của BTC)	
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền Hải Phòng		Ngày 10 tháng 05 năm 2016		Nợ 152: 15.000.000 Nợ 133: 1.500.000 Có 111: 16.500.000	
Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Hoa					
Địa chỉ: Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thiết Bị An Phú					
Lý do chi: trả tiền hóa đơn 0005698					
Số tiền: 16.500.000					
(Viết bằng chữ): Mười sáu triệu, năm trăm ngàn đồng.					
Kèm theo: 01 chứng từ gốc					
Ngày 10 tháng 05 năm 2016					
<i>Người lập phiếu</i> (ký, họ tên)	<i>Người nhận tiền</i> (ký, họ tên)	<i>Thủ quỹ</i> (ký, họ tên)	<i>Kế toán trưởng</i> (ký, họ tên)	<i>Giám đốc</i> (ký, họ tên)	
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Mười sáu triệu, năm trăm ngàn đồng.					

Biểu 2.5: Trích sổ Nhật ký chung 2016.

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Cảng Nam Hải

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số:200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số tiền	
	SH	NT			NỢ	CÓ

10/05	PC05/020	10/5	Mua lọc nhiên liệu của CT TNHH MTV kinh doanh thiết bị An Phú bằng tiền mặt.	152	15.000.000	
				1331	1.500.000	
				1111		16.500.000
11/05	HĐ GTGT 005428	11/5	Vận chuyển container cho Công ty Cổ Phần Gemadept, chưa thu tiền.	1311	13.712.380
				511		12.465.800
				3331		1.246.580

15/05	HĐ GTGT 006798	15/5	Mua thiết bị văn phòng chưa thanh toán	153	5.759.970	
				1331	575.997	
				3311		6.335.967

			Cộng lũy kế		4.974.958.845.594	4.974.958.845.594

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.6: Trích sổ cái TK 111 năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111
Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/U'	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		31.377.976	
...
10/5	PC05/ 020	10/05	Thanh toán tiền cho CT TNHH MTV kinh doanh thiết bị An Phú	152		15.000.000
				133		1.500.000
20/6	PC06/ 022	20/06	Thanh toán tiền hàng cho công ty Minh Anh	152		10.000.000
				133		1.000.000
....
16/8	PT08/ 018	16/08	Thu tiền hàng của CT TNHH MTV Tiếp Vận GEMADEPT	511	16.000.000	
				3331	1.600.000	
...
			Cộng số phát sinh		386.333.243.905	381.634.027.850
			Số dư cuối kỳ		4.730.594.031	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.7: Trích sổ cái TK 152 năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo Thông tư số:200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Nguyên liệu, vật liệu

Số hiệu: 152

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/U'	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>641.913.553</u>	
...
10/5	PC05/ 020	10/05	Mua nguyên liệu về nhập kho	111	15.000.000	
..		
20/6	PC06/ 022	20/06	Mua nguyên liệu về nhập kho	111	10.000.000	
....
			Cộng số phát sinh		12.988.683.735	8.844.532.810
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>4.796.064.478</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.8: Trích sổ cái TK 133 năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu: 133

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK Đ/U	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	
...
10/5	PC05/ 020	10/05	Thanh toán tiền cho CT TNHH MTV kinh doanh thiết bị An Phú	111	1.500.000	
..		
15/5	PC05/ 025	15/5	Mua thiết bị văn phòng	331	575.997	
20/6	PC06/ 022	20/06	Thanh toán tiền hàng cho công ty Minh Anh	111	1.000.000	
....
			Cộng số phát sinh		19.462.913.216	17.162.015.882
			Số dư cuối kỳ		2.300.897.394	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.9: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S07 - DN
(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 111

Kỳ: năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NTG S	NTC T	SHCT		Diễn giải	Số tiền		
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
				Số tồn đầu kỳ			<u>31.377.976</u>
.....
10/05	10/05		PC05/020	Thanh toán tiền cho CT TNHH MTV kinh doanh thiết bị An Phú bằng tiền mặt.		16.500.000	125.767.000
.....
16/08	16/08	PT08/018		Thu tiền hàng của CT TNHH MTV Tiếp Vận GEMADEPT bằng tiền mặt	17.600.000		2.827.082.890
			
20/06	20/06		PC06/022	Thanh toán tiền hàng cho công ty Minh Anh bằng tiền mặt.		11.000.000	114.767.000
...
				Cộng phát sinh	386.333.243.905	381.634.027.850	
				Số tồn cuối kỳ			<u>4.730.594.031</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời và đối chiếu số liệu giữa sổ cái các TK với các bảng Tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai sót phải sửa chữa kịp thời.

Ví dụ

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và Bảng tổng hợp phải thu khách hàng, giữa sổ cái TK 331 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán trong năm 2016. Kế toán tiến hành đối chiếu số phát sinh và số dư trên Sổ cái với bảng tổng hợp, rút số dư trên Bảng tổng hợp có bằng với Sổ cái không.

Biểu 2.10: Trích sổ cái TK 131 năm 2016

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư có đầu kỳ		41.585.704.670	
....
11/5	HĐ GTGT 005428	11/5	Vận chuyển container cho CTCP Gemadept chưa thu tiền	511	12.465.800	
				333	1.246.580	

09/9	BC09/010	09/9	Công ty TNHH Việt An thanh toán tiền thuê văn phòng	112		52.650.000
...
12/9	PT09/015	12/9	Công ty CP Cánh Đồng Xanh trả tiền hàng	111		19.879.656
			Cộng phát sinh		427.730.917.727	438.034.944.292
			Số dư cuối kỳ		31.281.678.105	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.11: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng 2016.

Đơn vị: Công ty cổ phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: số 201 Ngô Quyền, Máy Chái,
Ngô Quyền, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tài khoản: Phải trả thu khách hàng

Số hiệu TK: 131

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Mã	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Cổ phần Gemadept	92.400.000		395.332.757	120.000.000	367.732.757	
2	Công ty TNHH MTV Tiếp Vận Gemadept	0		4.224.058		4.224.058	
3	Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	3.169.479.623		100.000.000	2.890.555.489	378.924.134	
...
	Tổng cộng	<u>41.585.704.670</u>		<u>427.730.917.727</u>	<u>438.034.944.292</u>	<u>31.281.678.105</u>	

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.12: Trích sổ cái TK 331 năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
(Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: 331
Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Ngày	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư có đầu kỳ			<u>13.110.695.123</u>

15/5	HĐ GTGT 005428	15/5	Mua thiết bị văn phòng chưa thanh toán	153		5.759.970
				133		575.997
...
22/5	BN05/ 025	22/5	Trả cước vận chuyển container	112	42.821.000	

15/6	HĐ GTGT 006798	15/6	Mua hàng của cty Đại Phát về nhập kho	156		132.450.000
			Chưa thanh toán	133		13.245.000

			Cộng phát sinh		276.751.724.001	254.619.413.851
			Số dư cuối kỳ		<u>9.021.615.027</u>	

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.13: Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải

Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu TK: 331

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Mã	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty cổ phần Gemadept		440.000.000	540.607.294	100.607.294		
2	Công ty TNHH Cảng Phước Long		170.000.000	340.000.000	170.000.000		
3	Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng		1.618.839.320		440.553.294		
4	Công ty Cổ Phần Cảng Nam Hải Đình Vũ		3.792.063.478	3.690.145.322	120.000.000	221.918.156	

	Tổng cộng		<u>13.110.695.123</u>	<u>276.751.724.001</u>	<u>254.619.413.851</u>	<u>9.021.615.027</u>	

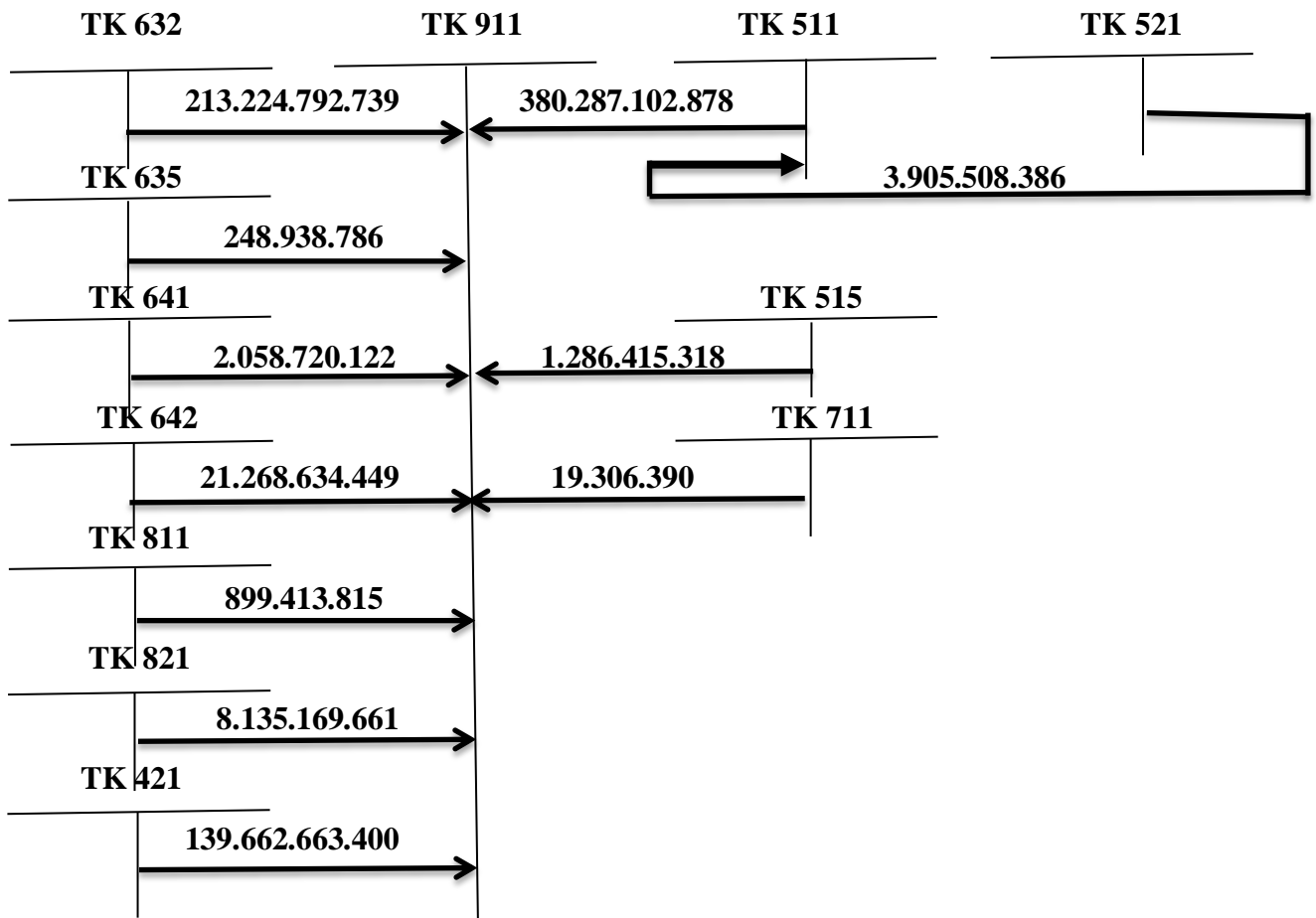
Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Bước 3: Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 2.4: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán.

Bước 4 : Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là sổ Cái các tài khoản trong của Công ty.

Căn cứ vào các số dư Đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ, và số dư cuối kỳ ở Sổ cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

Cách lập bảng cân đối tài khoản:

Cột 1 : Số hiệu tài khoản

Ghi số hiệu của từng tài khoản cấp 1 doanh nghiệp sử dụng trong năm báo cáo.

Cột 2 : Tên tài khoản

Ghi tên của từng tài khoản theo thứ tự từng loại mà Doanh nghiệp đang sử dụng

Cột 3, 4: Số dư đầu kỳ

Số liệu để ghi được căn cứ vào số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào số liệu ghi vào cột 7, 8 của bảng cân đối tài khoản năm trước.

Cột 5, 6 Số phát sinh trong kỳ

Số liệu để ghi vào cột phát sinh được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ và bên Có trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Cột 8,9 : Số dư cuối kỳ

Số liệu để ghi vào cột số dư cuối kỳ căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu 131 – “Phải thu khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán.

Căn cứ vào sổ cái tài khoản 131 (**Biểu số 2.10**). Số dư đầu kỳ bên Nợ ghi vào cột 3 số dư đầu năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Nợ ghi vào cột 5 số phát sinh Nợ trong năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Có ghi vào cột 6 số phát sinh Có trong năm trên bảng cân đối kế toán. Số dư cuối kỳ ghi vào cột 7 số dư cuối kỳ bên Nợ trên bảng cân đối số phát sinh.

Biểu 2.14: Bảng cân đối phát sinh năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải

Mẫu số S06 - DN

Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô Quyền, Hải Phòng (Ban hành theo Thông tư số:200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	31.377.976		386.333.243.905	381.634.027.850	4.730.594.031	
112	Tiền gửi NH	36.667.641.596		672.521.135.955	672.329.774.451	36.859.003.100	
113	Tiền đang chuyển			718.429.371.218	718.429.371.218		
128	Đầu tư ngắn hạn khác	25.000.000.000		136.100.000.000	158.400.000.000	2.700.000.000	
131	Phải thu khách hàng	41.585.704.670		427.730.917.727	438.034.944.292	31.281.678.105	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			19.462.913.216	17.162.015.822	2.300.897.394	
138	Phải thu khác	48.313.223.947		42.049.597.934	54.334.809.632	36.082.012.249	
141	Tạm ứng	62.000.000		1.982.623.102	1.697.546.057	347.077.045	
144	Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	885.000.000			885.000.000		
151	Hàng mua đang đi đường			12.921.400.708	12.921.400.708		
152	Nguyên vật liệu	641.913.553		12.998.683.735	8.844.532.810	4.796.064.478	
156	Hàng hóa			39.011.721	39.011.721		
211	Tài sản cố định hữu hình	161.193.538.683		1.194.410.026		162.387.948.709	
213	Tài sản cố định vô hình	23.351.300.000				23.351.300.000	
214	Khấu hao TSCĐ		95.526.620.364		15.525.709.412		111.052.329.776
241	Xây dựng cơ bản dở dang	8.300.000.000		1.372.962.070	1.194.410.062	8.478.552.044	
242	Chi phí trả trước	1.262.305.309		3.302.794.382	3.248.458.002	1.316.641.689	
244	Cầm cố, ký cược, ký quỹ			1.770.000.000	885.000.000	885.000.000	
331	Phải trả cho người bán		13.110.695.123	276.751.724.001	254.619.413.851	9.021.615.027	
333	Thuế và các khoản phải nộp		2.920.274.848	37.126.224.643	34.830.261.087	624.311.292	
334	Lương nhân viên		6.837.430.644	26.782.169.386	26.439.860.837	6.495.122.095	
335	Chi phí phải trả		15.387.069.007	29.982.960.260	16.944.097.802	2.348.206.549	
338	Phải trả, phải nộp khác		60.005.528.400	264.196.943.998	204.193.295.598	1.880.000	
344	Nhận ký cược ký quỹ				1.000.000.000	1.000.000.000	
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		31.398.322.575	14.083.953.227	9.104.965.127	26.419.334.475	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	

Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải

414	Quỹ đầu tư phát triển		15.891.889.082				15.891.889.082
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			350.000.000	350.000.000		
421	Lợi nhuận chưa phân phối		6.216.175.691	85.227.528.489	139.662.663.400		60.651.310.602
511	Doanh thu bán hàng			384.192.611.264	384.192.611.264		
515	Doanh thu HĐ tài chính			1.286.415.318	1.286.415.318		
521	Chiết khấu thương mại			3.905.508.386	3.905.508.386		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			2.357.353.243	2.357.353.243		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			15.868.207.311	15.868.207.311		
627	Chi phí sản xuất chung			184.330.989.187	184.330.989.187		
632	Giá vốn hàng bán			213.224.792.739	213.224.792.739		
635	Chi HĐ tài chính			248.938.786	248.938.786		
641	Chi phí bán hàng			2.058.720.122	2.058.720.122		
642	Chi phí QLDN			21.268.634.449	21.268.634.449		
711	Thu nhập khác			19.306.390	19.306.390		
811	Chi phí khác			899.413.815	899.413.815		
821	Chi phí thuế TNDN			8.135.169.661	8.135.169.661		
911	Xác định kết quả kinh doanh			385.498.332.972	385.498.332.972		
Cộng		347.294.005.734	347.294.005.734	4.974.958.845.594	4.974.958.845.594	324.484.382.871	324.484.382.871

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Cột số đầu năm : Số liệu được lấy ở cột số cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải năm 2015.

Cột số cuối năm : Kế toán căn cứ vào các Sổ cái, Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2016 của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải để lập các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau :

A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 44.289.597.131 + 0 + 51.936.357.392 + 4.796.064.478 + 2.489.615.297 \\ &= 8.159.807.436 \end{aligned}$
--

Trong đó:

I. Mã số 110 (Tiền và các khoản tương đương tiền): Tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi Ngân hàng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái hoặc có thể lấy trên Bảng cân đối phát sinh tài khoản.

$$\text{Mã số 110} = 41.589.597.131 + 2.700.000.000 = 44.289.597.131$$

II. Mã số 120 (Đầu tư tài chính ngắn hạn) = Mã số 121+ Mã số 122+ Mã số 123

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 120 = 0

III. Mã số 130 (Các khoản phải thu ngắn hạn)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ &\quad \text{Mã số 136} + \text{Mã số 137} + \text{Mã số 139} \\ &= 31.317.488.105 + 19.358.779.993 + 0 + 0 + 0 + 1.260.089.294 + 0 + 0 \\ &= 51.936.357.392 \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 131 (Phải thu của khách hàng): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

$$\text{Mã số 131} = 31.317.488.105$$

2. Mã số 132 (Trả trước cho người bán ngắn hạn): Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

$$\text{Mã số 132} = 19.358.779.993$$

3. Mã số 133 (Phải thu nội bộ ngắn hạn):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 133 = 0

4. Mã số 134 (Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 134 = 0

5. Mã số 135 (Phải thu về cho vay ngắn hạn):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 135 = 0

6. Mã số 136 (Phải thu ngắn hạn khác):

Căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK136 “Phải thu ngắn hạn khác” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

Mã số 136 = 1.260.089.294

7. Mã số 137 (Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 137 = 0

8. Mã số 139 (Tài sản thiếu chờ xử lý):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 139 = 0

IV. Mã số 140 (Hàng tồn kho) = Mã số 141+ Mã số 149

$$= 4.796.064.478 + 0$$

$$= 4.796.064.478$$

Trong đó:

1. Mã số 141 (Hàng tồn kho): Tổng số dư Nợ của các TK 151+ TK 152 + TK 153+ TK 154 + TK 155 + TK 156 + TK 157 + TK 158

$$Mã số 141 = 0 + 4.796.064.478 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0$$

$$= 4.796.064.478$$

2. Mã số 149 (Dự phòng giảm giá hàng tồn kho):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 149 = 0

V. Mã số 150 (Tài sản ngắn hạn khác)

$$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155$$

$$= 165.000.000 + 2.300.897.394 + 23.717.903 + 0 + 0 = 2.489.615.297$$

Trong đó:

1. Mã số 151 (Chi phí trả trước ngắn hạn): Căn cứ vào số dư Nợ của TK 242.

$$Mã số 151 = 165.000.000$$

2. Mã số 152 (Thuế GTGT được khấu trừ): Căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 133.

$$Mã số 152 = 2.300.897.394$$

3. Mã số 153 (Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước):

$$\text{Mã số 153} = 23.717.903$$

4. Mã số 154 (Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 154} = 0$$

5. Mã số 155 (Tài sản ngắn hạn khác): Căn cứ vào số dư Nợ TK 2288.

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 155} = 0$$

B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

$$= 36.000.000.000 + 74.686.918.933 + 0 + 8.478.552.044 + 0 + 1.151.641.689$$
$$= 120.317.112.666$$

Trong đó:

I. Mã số 210 (Các khoản phải thu dài hạn) = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213+ Mã số 214+ Mã số 215+ Mã số 216+ Mã số 219

$$= 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 36.000.000.000 + 0$$
$$= 36.000.000.000$$

Trong đó:

1. Mã số 211 (Phải thu dài hạn của khách hàng):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 211} = 0$$

2. Mã số 212 (Trả trước cho người bán dài hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 212} = 0$$

3. Mã số 213 (Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 213} = 0$$

4. Mã số 214 (Phải thu nội bộ dài hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 214} = 0$$

5. Mã số 215 (Phải thu về cho vay dài hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 215} = 0$$

6. Mã số 216 (Phải thu dài hạn khác): Căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản :TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338, TK 141, TK 244.

$$\text{Mã số 216} = 36.000.000.000$$

7. Mã số 219 (Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 219} = 0$$

II. Mã số 220 (Tài sản cố định) = Mã số 221 + Mã số 224+ Mã số 227

$$= 55.885269.115 + 0 + 18.801.649.818$$
$$= 74.686.918.933$$

Trong đó:

1. Mã số 221 (Tài sản cố định hữu hình):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 221} &= \text{Mã số 222}(\text{Nguyên giá}) + \text{Mã số 223} (\text{Giá trị hao mòn lũy kế}) \\ &= 162.387.948.709 + (106.502.679.594) = 55.885269.115 \end{aligned}$$

2. Mã số 224 (Tài sản thuê cố định tài chính):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 224 = 0

3. Mã số 227 (Tài sản thuê cố định vô hình):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 227} &= \text{Mã số 228}(\text{Nguyên giá}) + \text{Mã số 229}(\text{Giá trị hao mòn lũy kế}) \\ &= 23.351.300.000 + (4.549.650.182) = 18.801.649.818 \end{aligned}$$

III. Mã số 230 (Bất động sản đầu tư)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232}$$

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 230 = 0

IV. Mã số 240 (Tài sản dở dang dài hạn)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 240} &= \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242} \\ &= 0 + 8.478.552.044 \\ &= 8.478.552.044 \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 241 (Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 241 = 0

2. Mã số 242 (Chi phí xây dựng cơ bản dở dang): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dự Nợ TK 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang”

$$\text{Mã số 242} = 8.478.552.044$$

V. Mã số 250 (Đầu tư tài chính dài hạn) :

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 250 = 0

VI. Mã số 260 (Tài sản dài hạn khác)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} \\ &= 1.151.641.689 + 0 + 0 \\ &= 1.151.641.689 \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 261 (Chi phí trả trước dài hạn): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dự Nợ TK 242 “ Chi phí trả trước “

$$\text{Mã số 261} = 1.151.641.689$$

2. Mã số 262 (Tài sản thuế thu nhập hoãn lại):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 262 = 0

3. Mã số 263 (Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 263 = 0

4. Mã số 268 (Tài sản dài hạn khác):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 268 = 0

(*) Tổng cộng tài sản (Mã số 270)

Mã số 270 (Tổng cộng tài sản) = Mã 100 + Mã 200

$= 103.511.634.298 + 120.317.112.666$

$= 223.828.746.964$

C. Nợ phải trả (Mã số 300): Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 47.285.547.280 + 0

$= 47.285.547.280$

Trong đó:

I. Mã số 310 (Nợ ngắn hạn)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315
+ Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 +
Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324
 $= 10.337.164.966 + 35.810.000 + 648.029.195 + 6.495.122.095 + 2.348.206.549$
 $+ 0 + 0 + 0 + 1.001.880.000 + 0 + 0 + 26.419.334.475 + 0 = 47.285.547.280$

Trong đó:

1. Mã số 311 (Phải trả người bán ngắn hạn): Căn cứ vào số dư Có TK 131 (Chi tiết từng khách hàng)

$Mã số 311 = 10.337.164.966$

2. Mã số 312 (Người mua trả tiền trước ngắn hạn): Căn cứ vào số dư Có TK131 (Chi tiết cho từng khách hàng)

$Mã số 312 = 35.810.000$

3. Mã số 313 (Thuế và các khoản phải nộp nhà nước): Là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”

$Mã số 313 = 648.029.195$

4. Mã số 314 (Phải trả người lao động): Căn cứ vào số dư Có TK334 “Phải trả người lao động”.

$Mã số 314 = 6.495.122.095$

5. Mã số 315 (Chi phí phải trả trước ngắn hạn): Căn cứ vào sổ dư Có TK335
“ Chi phí phải trả ngắn hạn”

$$\text{Mã số 315} = 2.348.206.549$$

6. Mã số 316 (Phải trả nội bộ ngắn hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 316} = 0$$

7. Mã số 317 (Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 317} = 0$$

8. Mã số 318 (Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 318} = 0$$

9. Mã số 319 (Phải trả ngắn hạn khác): Là sổ dư Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138.

$$\text{Mã số 319} = 1.001.880.000$$

10. Mã số 320 (Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 320} = 0$$

11. Mã số 321 (Dự phòng phải trả ngắn hạn):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 321} = 0$$

12. Mã số 322 (Quỹ khen thưởng, phúc lợi): Là sổ dư Có TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”

$$\text{Mã số 322} = 26.419.334.475$$

13. Mã số 323 (Quỹ bình ổn giá):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 323} = 0$$

14. Mã số 324 (Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ):

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 327} = 0$$

II. Mã số 330 (Nợ dài hạn): Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} \\ &+ \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} + \text{Mã số 340} + \text{Mã số 341} \\ &+ \text{Mã số 342} + \text{Mã số 343} \end{aligned}$$

$$\text{Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 330} = 0$$

D. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} \\ &= 176.543.199.684 + 0 \end{aligned}$$

$$= 176.543.199.684$$

I. Mã số 410 (Vốn chủ sở hữu)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} \\ &+ \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \\ &\quad \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422} \\ &= 100.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 15.891.889.082 + 0 + 0 \\ &+ 60.651.310.602 + 0 = 176.543.199.684 \end{aligned}$$

Trong đó:

1. Mã số 411 (Vốn góp của chủ sở hữu): Là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”.

$$\text{Mã số 411} = \text{Mã số 411a} + \text{Mã số 411b} = 100.000.000.000$$

2. Mã số 412 (Thặng dư vốn cổ phần):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 412 = 0

3. Mã số 413 (Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 413 = 0

4. Mã số 414 (Vốn khác của chủ sở hữu):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 414 = 0

5. Mã số 415 (Cổ phiếu quỹ):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 415 = 0

6. Mã số 416 (Chênh lệch đánh giá lại tài sản):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 416 = 0

7. Mã số 417 (Chênh lệch tỷ giá hối đoái):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 417 = 0

8. Mã số 418 (Quỹ đầu tư phát triển): Số dư Có TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”

$$\text{Mã số 418} = 15.891.889.082$$

9. Mã số 419 (Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 419 = 0

10. Mã số 420 (Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 420 = 0

11. Mã số 421 (Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối): Là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ cái hoặc nhật ký – sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

$$\text{Mã số 421} = 60.651.310.602$$

12. Mã số 422 (Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 422 = 0

II. Mã số 430 (Nguồn kinh phí và quỹ khác)

Mã số 430 (Nguồn kinh phí và quỹ khác):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 = 0

(*) **Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 400)**

$$\text{Mã số 440 (Tổng cộng nguồn vốn)} = \text{Mã 300} + \text{Mã 400}$$

$$= 47.285.547.280 + 176.543.199.684 = 223.828.746.964$$

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải được lập hoàn chỉnh như sau:

Biểu 2.15: Bảng cân đối kế toán năm 2016.

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Cảng Nam Hải
Địa chỉ: 201 Ngô Quyền, Máy Chái, Ngô
Quyền, Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số:200/2014/TT-
BTC ngày 24/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.511.634.298	108.757.411.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.289.597.131	61.669.019.572
1. Tiền	111		41.589.597.131	36.699.019.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.936.357.392	45.154.173.133
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	31.317.488.105	41.699.680.506
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	19.358.779.993	2.185.914.680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.260.089.294	1.268.577.947
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thế chấp xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	4.796.064.478	641.913.553
1. Hàng tồn kho	141		4.796.064.478	641.913.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.489.615.297	1.262.305.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	165.000.000	1.262.305.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.300.897.394	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	23.717.903	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.317.112.666	145.318.218.319
I- Các khoản thu dài hạn	210		36.000.000.000	48.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	36.000.000.000	48.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		74.686.918.933	89.018.218.319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	55.885269.115	69.717.457.376
<i>Nguyên giá</i>	222		162.387.948.709	161.193.538.683
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(106.502.679.594)	(91.476.081.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	18.801.649.818	19.300.760.943
<i>Nguyên giá</i>	228		23.351.300.000	23.351.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(4.549.650.182)	(4.050.539.057)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	8.478.552.044	8.300.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.478.552.044	8.300.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.151.641.689	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.151.641.689	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>223.828.746.964</u>	<u>254.075.629.886</u>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		47.285.547.280	131.967.565.113
I. Nợ ngắn hạn	310		47.285.547.280	131.967.565.113
1. Phải trả người bán	311	V.10	10.337.164.966	15.296.609.803
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	35.810.000	113.975.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	648.029.195	2.920.274.848
4. Phải trả người lao động	314		6.495.122.095	6.837.430.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.348.206.549	15.387.069.007
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.001.880.000	60.013.882.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.15	26.419.334.475	31.398.322.575
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.543.199.684	122.108.064.773
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	176.543.199.684	122.108.064.773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.891.889.082	15.891.889.082
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.651.310.602	6.216.175.691
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		6.216.175.691	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	421b		54.435.134.911	6.216.175.691
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.828.746.964	254.075.629.886

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Như vậy, BCĐKT của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải đã được thực hiện khá chặt chẽ và hoàn chỉnh. Đồng thời Công ty đã thực hiện tốt từ khâu chuẩn bị số liệu đến các bước tiến hành lập, kiểm tra đối chiếu nội dung, số liệu từ chứng từ gốc với Bảng tổng hợp chi tiết và Sổ cái rồi mới tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh và cuối cùng là Bảng CĐKT.

Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập xong bảng cân đối kế toán, người lập bảng sẽ đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó sẽ được chuyển lên cho kế toán trưởng xem xét kiểm tra. Cuối cùng, bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt.

2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải, sau khi hoàn thành việc lập Bảng cân đối kế toán cùng với các BCTC khác sẽ được trình lên cấp trên ký duyệt. Công ty không thực hiện việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải trong thời gian tới.

- Trải qua 10 năm hoạt động và phát triển, Công ty cổ phần cảng Nam Hải đã có những bước phát triển vượt bậc so với những ngày đầu thành lập. Nước ta đang trên đà phát triển kinh tế - xã hội theo đường lối hội nhập công nghiệp hoá hiện đại hoá. Qua năm bắt và tìm hiểu công ty nhận thấy từ năm 2007 trở về đây các Công ty liên quan đến việc khai thác cảng biển được thành lập mới rất nhiều. Điều đó chứng tỏ muốn đứng vững và không ngừng phát triển đã đến lúc công ty phải mở rộng thị trường cũng như tạo được uy tín trong lòng khách hàng có như vậy thì doanh nghiệp mới có thể đứng vững trên thị trường
- Trong những năm tiếp theo doanh nghiệp sẽ cố gắng mở rộng thị trường cũng như mở rộng lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp để đáp ứng ngày càng nhiều hơn nữa nhu cầu của thị trường, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động.
- Doanh nghiệp sẽ hoạt động các lĩnh vực mới như buôn bán vật liệu xây dựng, chở hàng bằng đường biển kết hợp với những tàu chở khách du lịch.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích lập và phân tích bảng kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

3.2.1. Những ưu điểm.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán và những chính sách áp dụng trong công tác hạch toán kế toán

Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Mọi công việc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận tại phòng kế toán - tài chính của Công ty. Các công việc hàng ngày được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của đơn vị. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái

theo từng nghiệp vụ phát sinh. Ưu điểm là mẫu sổ đơn giản, dễ thực hiện, thuận tiện cho việc phân công lao động kế toán. Thuận tiện trong việc ứng dụng tin học và sử dụng máy tính trong công tác kế toán. Có thể kiểm tra đối chiếu mọi thời điểm trên Sổ nhật ký chung, cung cấp thông tin kịp thời.

Thực hiện đúng các phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính trị giá xuất kho, phương pháp khấu hao, tính thuế theo đúng quy định đã đăng ký .

Các chế độ đãi ngộ tại Công ty đảm bảo tốt nhất cho nhân viên có được đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ nhất: hỗ trợ nơi ăn nghỉ cho một số nhân viên có ở xa, Công ty có nhà bếp riêng phục vụ cho nhân viên

Đội ngũ nhân viên kế toán năng động, giàu nhiệt huyết được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và các kỹ năng trong công việc.

Hàng ngày Kế toán trưởng luôn luôn đôn đốc, kiểm tra theo dõi sát sao các công việc của kế toán viên, đảm bảo công tác hạch toán tại Công ty được tiến hành nhanh chóng và chính xác.

❖ Về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán

Công ty áp dụng các bước tiến hành lập bảng cân đối kế toán theo đúng trình tự, rõ ràng, nghiêm túc và đảm bảo tính trung thực hợp lý.

Bảng cân đối kế toán của Công ty được áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2.2. Những hạn chế.

- Kế toán viên tại Công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Phòng kế toán chưa nắm bắt và vận dụng kịp thời về luật kế toán, các văn bản, chính sách Nhà nước quy định. Ban lãnh đạo công ty chưa có sự giám sát chặt chẽ tới nhân viên.
- Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCĐKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.
- Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCĐKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán

phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCDKT.

3.3. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Để có được nguồn thông tin quan trọng phục vụ cho việc ra các quyết định tài chính tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải, đơn vị cần phải tiến hành công việc đọc và phân tích báo cáo tài chính mà chủ yếu là bảng cân đối kế toán của mình sau khi lập. Bởi lẽ, bảng cân đối kế toán cho thấy những đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế của đơn vị. Chính vì vậy, việc lập và trình bày bảng cân đối kế toán trung thực và khách quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc đọc và phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán của đơn vị một cách chính xác.

Do đó đơn vị cần phải hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán của mình theo các quy định của chế độ kế toán hiện hành để không những đáp ứng được yêu cầu đặt ra của các cơ quan quản lý cấp trên, của các đối tượng quan tâm mà còn là cơ sở để các nhà quản lý tại thực hiện việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán được chính xác hơn, hoàn thiện hơn. Hay nói cách khác, hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán là một nhu cầu tất yếu đặt ra tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

3.4. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Yêu cầu đặt ra đối việc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải nhằm tạo hướng đi đúng đắn để công tác kế toán tại đơn vị được thực hiện một cách chính xác, hiệu quả và đúng chuẩn mực. Do đó kế toán tại Công ty phải đảm bảo được các yêu cầu như: Chủ động kịp thời cập nhật các chuẩn mực và các thông tư hướng dẫn của BTC đã ban hành để vận dụng với thực tế tại đơn vị.

Các nguyên tắc hoàn thiện:

Phù hợp với các chuẩn mực, với các đặc điểm SXKD của đơn vị mình. Cụ thể tại Công ty cổ phần Cảng Nam Hải là loại hình kinh doanh dịch vụ.

Tuân thủ các quy chế và thống nhất chặt chẽ giữa các quy định trong các chế độ kế toán tại đơn vị.

Đảm bảo yếu tố tiết kiệm, đồng thời giúp Công ty thực hiện tốt các chức năng cung cấp thông tin cho các nhà quản lý...

3.5. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, Các CBCNV Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải đã cùng nhau đi hết từ những thành công này đến những thành công khác về mọi mặt. Tuy nhiên cũng không thể tránh khỏi những khó khăn, những hạn chế còn tồn tại. Do đó trong thời gian tới việc khắc phục những khó khăn, hạn chế cũng như phát huy các điểm mạnh đã có là điều rất quan trọng. Để góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh nói chung cũng như hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán của Chi nhánh Công ty ngày một hiệu quả hơn em xin mạnh dạn đề xuất một số ý kiến như sau:

3.5.1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

Phòng kế toán phải nắm rõ, chắc chắn về các luật kế toán, các văn bản, chính sách Nhà nước đã quy định cũng như chế độ kế toán. Thông tư kế toán của bộ tài chính ban hành.

Cán bộ kế toán phải thực sự nỗ lực để hoàn thành tốt phần việc của mình, phải thường xuyên cập nhật chế độ kế toán, cũng như các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính, các văn bản luật... đảm bảo cho việc hạch toán cũng như chính sách và chế độ kế toán hiện hành.

Ban lãnh đạo công ty cần có sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ đối với quá trình kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Cần phải tổ chức bộ phận nhân sự cho hợp lý, phù hợp với trình độ nghiệp vụ của nhân viên nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán và nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên.

Công ty chú ý cần tạo môi trường làm việc thuận lợi cho bộ phận kế toán: mua trang thiết bị mới theo kịp với sự phát triển của công nghệ thông tin, tránh tình trạng bị lạc hậu nhằm đảm bảo cho việc luân chuyển, xử lý thông tin nhanh chóng.

Các bộ phận phòng ban trong công ty cũng phải cố gắng hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Điều đó góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tại công ty.

3.5.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Là một Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu Cảng trong tương lai. Để kinh doanh thực sự hiệu quả và thành công, các nhà quản lý Công ty phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác đọc và phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch đọc và phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành đọc và phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch đọc và phân tích

- + Chỉ rõ nội dung cần đọc và phân tích
- + Chỉ rõ chỉ tiêu phân tích
- + Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.
- + Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- + Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình đọc và phân tích

+ Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác đọc và phân tích như: Bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) để phục vụ cho nội dung cần phân tích...

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: nguồn tài liệu của các DN cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay là các thông tin từ số liệu đó có đảm bảo được tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với Công ty mình hay không...

+ Điều chỉnh và xử lý các số liệu, tính toán các chỉ tiêu, tiến hành đọc và phân tích: do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, các nhà phân tích cần phân tích theo chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát với mục tiêu phân tích. Ngoài ra phải đặc biệt chú trọng vào những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, đồng thời phải bám sát với thực tế tại Công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác.

Đây được coi là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác đọc và phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, hạn chế chủ yếu trong công tác quản lý của đơn vị.
- + Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- + Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua đồng viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn, và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty. Để từ đó Công ty đưa ra được các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán tiếp theo.

❖ Ví dụ về công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

a) Đọc và phân tích cơ cấu, tình hình biến động tài sản và nguồn vốn

(*) Đọc và phân tích cơ cấu và biến động của tài sản

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Tài sản	01/01/2016		31/12/2016		Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A. Tài sản ngắn hạn	108,757,411,567	42.81	103,511,634,298	46.25	95.18	-5,245,777,269	-4.82
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	61,699,019,572	24.28	44,289,597,131	19.79	71.78	-17,409,422,441	-28.22
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	45,154,173,133	17.77	51,936,357,392	23.20	115.02	6,782,184,259	15.02
IV. Hàng tồn kho	641,913,553	0.25	4,796,064,478	2.14	747.15	4,154,150,925	647.15
IV. Tài sản ngắn hạn khác	1,262,305,309	0.50	2,489,615,297	1.11	197.23	1,227,309,988	97.23
B. Tài sản dài hạn	145,318,218,319	57.19	120,317,112,666	53.75	82.80	-25,001,105,653	-17.20
I. Các khoản phải thu dài hạn	48,000,000,000	18.89	36,000,000,000	16.08	75.00	-12,000,000,000	-25.00
II. Tài sản cố định	89,018,218,319	35.04	74,686,918,933	33.37	83.90	-14,331,299,386	-16.10
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,300,000,000	3.27	8,478,552,044	3.79	102.15	178,552,044	2.15
IV. Tài sản dài hạn khác		0.00	1,151,641,689	0.51		1,151,641,689	
TỔNG TÀI SẢN	254,075,629,886	100,00	223,828,746,964	100,00	88.10	-30,246,882,922	-11.90

Nhìn vào bảng phân tích tình hình tài sản của công ty ta thấy hầu hết các chỉ tiêu trong bảng đều có sự biến động. Trong đó, chỉ tiêu giảm mạnh nhất là tiền và các khoản tương đương tiền giảm xuống tới 89.2%, chỉ tiêu tăng nhiều nhất là trả trước cho người bán ngắn hạn, tăng 785.61 %.

A. Tài sản ngắn hạn

Tiền và Các khoản tương đương tiền

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty giảm đi **17.409.422.441 đồng** chiếm tỷ lệ 71.78% tương ứng giảm **28,22%** so với đầu kỳ, điều này cho thấy mức độ thanh khoản đã giảm đi đáng kể. Nguyên nhân của sự giảm là trong năm qua nền kinh tế biến động, các doanh nghiệp vận tải biển làm ăn thua lỗ, lượng hàng hóa container sụt giảm, các cảng biển tại Hải Phòng cạnh tranh gay gắt dẫn đến việc doanh thu của Cảng Nam Hải cũng sụt giảm.

Các khoản phải thu ngắn hạn.

Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm so với đầu năm đã tăng thêm **6.782.184.259 đồng**, chiếm tỷ lệ 115.02% tăng **15,02%**. Các khoản phải thu ngắn hạn” đầu năm chiếm tỷ trọng là 17.7 % đến cuối năm con số này tăng lên 23.20 % . Khoản “Phải thu của khách hàng” giảm từ 41.699.680.506 đồng xuống 31.317.488.105 đồng. Điều đó chứng tỏ, Công ty đã quan tâm đến quản lý và sử dụng vốn. Và điều đó cũng thể hiện Công ty làm tốt công tác thu hồi nợ của khách hàng. Nguyên nhân của sự tăng Các khoản phải thu ngắn hạn là do doanh nghiệp cho công ty Cánh Đồng Xanh ứng trước tiền hàng. Các khoản thu khác của doanh nghiệp chủ yếu là do hàng hóa kiểm kê bị thiếu, cũng như trong năm một số nhân viên trong bộ phận bán hàng làm hỏng công cụ dụng cụ nhưng vẫn chưa thu được bồi thường.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho trong năm 2016 đã tăng thêm **4.154.150.925 đồng**, chiếm tỷ lệ 747.15% **tăng 647,15%** so với đầu kỳ. Nguyên nhân của sự tăng là do Công ty mở rộng thị trường nên mua thêm nhiều hàng hóa, dẫn tới hàng tồn trong kho tăng. Đây được coi là biểu hiện tốt của Công ty trong năm 2016.

Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác trong năm chỉ tiêu này tăng thêm **1.227.309.988 đồng** , chiếm tỷ lệ 197.23% tăng **97,23%** so với đầu kỳ. Tài sản ngắn hạn tăng lên do là do trong năm doanh nghiệp phát sinh khoản thuế GTGT được khấu trừ

tăng cao bù đắp khoản chi phí trả trước ngắn hạn giảm mạnh do không phát sinh việc nạo vét luồng và sửa chữa nhà cửa, thiết bị. Chứng tỏ trong năm Chi nhánh đã bị đọng lại một khoản vốn khá lớn từ Nhà nợc và có xu hướng tăng lên trong tương lai. Do đó trong thời gian tới Chi nhánh nên có các chính sách thu hồi lại phần thuế chưa được khấu trừ đó để đưa vào kinh doanh.

B. Tài sản dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn

Trong năm 2016 chỉ tiêu này giảm đi **12.000.000.000 đồng**, chiếm tỷ lệ 75.00%, chiếm **25%** so với đầu kỳ. Nguyên nhân các khoản phải thu dài hạn trong năm 2016 giảm mạnh do Công ty cổ phần Hàng Hải Ngân Hà đã thanh toán được một phần nợ vay cho Công ty.

Tài sản cố định

Trong năm TSCĐ giảm đi **14.331.299.386 đồng** chiếm tỷ lệ 83.90%, giảm **16,10%** so với đầu kỳ. Nguyên nhân chỉ tiêu này giảm là trong năm doanh nghiệp không đầu tư thêm bất kỳ tài sản cố định nào mà khấu hao tăng lên nên giá trị còn lại của tài sản cố định cũng giảm đi. Điều này cho thấy doanh nghiệp chưa chú ý đến việc trang bị kỹ thuật, mở rộng kinh doanh. Vì vậy trong thời gian tới công ty nên xem xét và đầu tư thêm, thay thế trang thiết bị cũ để ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Doanh nghiệp mình hơn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đầu năm 2016, chi phí XD CB dở dang là **8.300.000.000 đồng**, chiếm **9.19%** tổng tài sản, đến cuối năm 2016 tăng lên **8.478.552.044 đồng** chiếm tỷ lệ tăng **3.79%** trong tổng tài sản. Trong năm 2016 chỉ tiêu này tăng thêm được **178.552.044 đồng**, chiếm tỷ lệ 102.15%, chiếm **2,15%** so với đầu năm. Nguyên nhân chỉ tiêu này tăng do Công ty phát sinh phí liên quan đến việc đầu tư sửa chữa thiết bị Cầu Liebherr để đảm bảo khai thác cầu cảng.

Tài sản dài hạn khác

Đầu năm 2016, Tài sản dài hạn khác bằng **0**, đến cuối năm 2016 tăng lên **1.151.641689 đồng** chiếm tỷ lệ tăng **0,51%** trong tổng tài sản. Trong năm 2016 chỉ tiêu này tăng thêm được **1.151.641689 đồng**, chiếm **0,51%** so với đầu năm. Nguyên nhân chỉ tiêu này tăng do trong năm Công ty nhập vật tư, phụ tùng phục vụ việc sửa chữa, bảo dưỡng Cầu Liebherr.

Kết luận:

Qua bảng và nội dung phân tích ở trên ta thấy tổng tài sản giảm xuống về số tuyệt đối và số tương đối. Do công ty mang tính chất đặc trưng của công ty thương mại nên có đặc điểm tiêu biểu là tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn nhất đặc biệt là hàng tồn kho và tiền trong quỹ. Điều này cũng khiến cho công ty gặp nhiều phiền phức đó là làm cho vốn ứ đọng trong kho không vận động nên hiệu quả sinh lời không cao, mà cũng có thể hàng tồn kho bị giảm giá vì nhu cầu thị trường là luôn luôn biến động. Do đó, công ty cần có biện pháp giảm tối đa lượng hàng tồn kho bằng cách tăng cường công tác tiếp thị mở rộng thị trường và đôn đốc khách hàng trả nợ để tránh gặp nhiều rủi ro trong kinh doanh.

(*) Đọc và phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

NGUỒN VỐN	01/01/2016		31/12/2016		Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A. Nợ phải trả	131,967,565,113	51.94	47,285,547,280	21.13	35.83	-84,682,017,833	-64.17
I. Nợ ngắn hạn	131,967,565,113	51.94	47,285,547,280	21.13	35.83	-84,682,017,833	-64.17
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	122,108,064,773	48.06	176,543,199,684	78.87	144.58	54,435,134,911	44.58
I. Vốn chủ sở hữu	122,108,064,773	48.06	176,543,199,684	78.87	144.58	54,435,134,911	44.58
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	254,075,629,886	100	223,828,746,964	100	88.10	-30,246,882,922	-11.90

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy, tổng nguồn vốn của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải cuối năm so với đầu năm giảm 33.246.882.922 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 89,51% giảm 11.90% so với đầu kỳ, ta thấy tất cả các chỉ tiêu về nguồn vốn của doanh nghiệp đều có xu hướng giảm. Điều này chứng tỏ trong năm 2016 Công ty chưa đầu tư mở rộng thêm nguồn vốn kinh doanh.

Tuy nhiên để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn. Đầu năm 2016, chỉ tiêu “Nợ phải trả là 131.967.565.113 đồng chiếm 51.94 % trong Tổng nguồn vốn. Đến cuối năm 2016 chỉ tiêu này giảm mạnh xuống còn 47.285.547.280 đồng, giảm 84.682.017.883 đồng ứng với tỷ lệ 35.83% giảm 64.17%, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng giảm từ 51.94% xuống còn 22.13% trong tổng nguồn vốn. Con số này thể hiện cơ cấu nguồn vốn của Chi nhánh chủ yếu là nợ phải trả.

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ so với đầu kỳ tăng 54.435.134.911 đồng chiếm tỷ lệ 144.58% , tăng 44.58% so với đầu kỳ, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của Công ty là rất cao, do Lợi nhuận năm 2016 chưa phân phối, chia cổ tức. Như vậy cả số tuyệt đối và tỷ trọng vốn chủ sở hữu đã có xu hướng tăng vào cuối năm chứng tỏ thực lực về tài chính của Chi nhánh Công ty là cực kỳ tốt.

b) Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét hơn về năng lực tài chính của Chi nhánh Công ty.

Biểu 3.3: *Bảng phân tích khả năng thanh toán.*

Chỉ tiêu	Công thức tính	2016 (Lần)	2015 (Lần)	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	4,734	1,925	2,809
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,937	0,468	0,469
Hệ số nợ	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của DN}}$	0,211	0,519	(0,308)

- Hệ số thanh toán tổng quát:** Hệ số thanh toán tổng quát như trên cho thấy tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2016 là 4,734 cao hơn so với năm 2015 là 1,925. Hệ số này cho biết đầu năm cứ đi vay 1 đồng thì có 1,927 đồng tài sản đảm bảo, cuối năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 4,734 đồng tài sản đảm bảo. Điều này cho thấy các khoản nợ của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản.
- Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,468 năm 2015 và tăng lên 0,937 vào năm 2016. Hệ số của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, Chi nhánh nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn nhằm bổ sung thêm vào các khoản tiền. Ngoài ra Công ty cũng có thể tăng các khoản chiếm dụng vốn từ nhà cung cấp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và sử dụng vào hoạt động kinh doanh của Công ty mình một cách hiệu quả hơn.
- Hệ số nợ:** Nhìn vào hệ số nợ của Công ty ta có thể nhận thấy cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì năm 2015 có 0,519 đồng vay nợ, năm 2016 thì 1 đồng có 0,211 đồng vay nợ. Hệ số này xu hướng giảm từ 0,519 trong năm 2015 xuống còn 0,211 trong năm 2016 được coi là chiều hướng tốt vì hệ số này được các nhà quản lý sử dụng như một đòn bẩy để tăng lợi nhuận chính vì thế trong tương lai Công ty nên có biện pháp để hạ thấp hơn nữa hệ số này xuống để dễ tiếp cận với các nguồn lực tài chính hơn.

Tóm lại, thông qua việc phân tích trên ta có thể nhận thấy Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải đang gặp khó khăn về mặt tài chính cũng như trong kinh doanh.

Thực lực tài chính của Công ty đang dần mất tính tự chủ vì phải đi vay quá nhiều công tác quản lý hàng tồn kho chưa tốt cũng như công nợ phải thu. Qua đó, việc cần phải lúc này là Công ty phải phân tích BCTC nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng, việc phân tích sẽ làm cho Công ty mở ra những hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới để sử dụng nguồn tài chính và kinh doanh có hiệu quả hơn.

3.5.3. Ý kiến thứ ba: Công ty cổ phần Cảng Nam Hải nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: CeAC, FAST , LinkQ,...v...v...

➤ **Phần mềm kế toán CeAC** là phần mềm kế toán online mạnh mẽ phù hợp với mọi quy mô và loại hình doanh nghiệp. CeAC là sản phẩm của CMC SOFT – một trong những doanh nghiệp giải pháp phần mềm uy tín nhất hiện nay. Phần mềm này sử dụng công nghệ điện toán đám mây giúp doanh nghiệp tiết kiệm tối đa chi phí, tăng khả năng làm việc mọi lúc mọi nơi cùng khả năng bảo mật tuyệt vời. Với nghiệp vụ kế toán phi hạch toán thông minh và các phân hệ chức năng mạnh mẽ, CeAC là phần mềm kế toán dễ sử dụng nhất hiện nay.

Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán CeAC

The screenshot displays the 'Chứng từ nhập, xuất kho' (Inventory Receipt/Issue Voucher) interface in the CeAC software. The interface is organized into several sections:

- Header:** Title 'Chứng từ nhập, xuất kho', date '18/06/2014', and buttons for 'Tổng hợp' (Summary) and 'Người SD' (User ID).
- Form Fields:** Includes 'Loại PH' (Voucher Type) set to 'Nhập kho' (Inventory Receipt), 'Số phiếu' (Voucher No.), 'Số CT' (Voucher No.), 'Ngày CT' (Date) '18/06/2014', 'K. hàng' (Bank) 'E', 'Tên' (Name), 'Mã thuế' (Tax Code), 'Đ. chỉ' (Address), 'Mã n. h.' (Product Code) '1', 'Tỷ giá' (Exchange Rate), 'H. thực TT' (Actual Cost), 'Tiền mặt' (Cash), 'Nh. khấu' (Depreciation) 'E', and 'Nhiều t. suất' (Multiple Rates) 'E'.
- Table:** A table with columns: 'Kho' (Warehouse), 'Tên vật tư' (Material Name), 'Lượng' (Quantity), 'Giá' (Price), 'Tiền' (Amount), and 'Khối' (Weight). The table is currently empty.
- Summary Section:** Fields for 'Giảm giá' (Discount), 'Phí khác' (Other Fees), 'G. vốn' (Capital), 'Tiền' (Amount), 'Thuế' (Tax) 'C', 'Số h. đơn' (Order No.), and 'T. toán' (Accounting).
- Footer:** Fields for 'Nợ' (Debit) and 'Có' (Credit), and a row of icons for 'Nhập' (Import), 'Xuất' (Export), 'In' (Print), and 'Tắt' (Close).

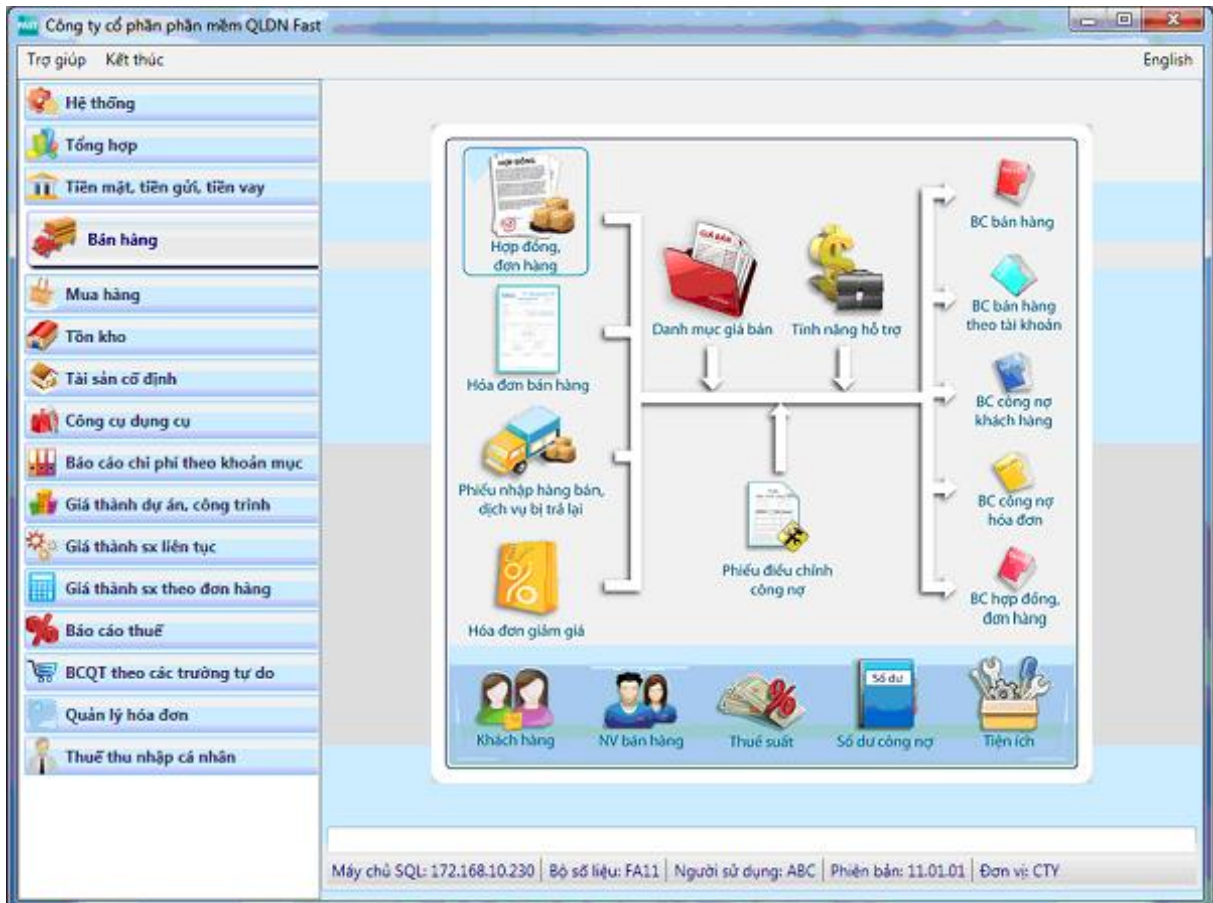
➤ **Phần mềm kế toán LinkQ:** cũng là một trong những phần mềm mạnh mẽ dành cho cả cá nhân lẫn doanh nghiệp. LinkQ được tích hợp công cụ quản lý tập trung để người dùng nắm bắt chính xác các số liệu kế toán của công ty, cho khả năng truy cập dữ liệu từ xa và cho phép xuất dữ liệu ra các tập tin Office. Điểm cộng của LinkQ là có thể làm việc cùng lúc trên nhiều cửa sổ và hỗ trợ đa ngôn ngữ nên thuận tiện cho cả các doanh nghiệp nước ngoài.

Biểu 3.5: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán LinkQ



➤ **Phần mềm kế toán Fast** là phần mềm kế toán ưu tiên sử dụng ở các doanh nghiệp lớn hoặc doanh nghiệp xây dựng. Phần mềm kế toán này nổi bật với chi phí thấp và khả năng làm việc mọi lúc mọi nơi do sử dụng công nghệ điện toán đám mây. Bên cạnh đó, khả năng kết nối nhanh và hệ thống báo cáo đa dạng cũng là một trong những ưu điểm nổi bật của Fast.

Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán CeAC là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

Khi thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học: “Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải” đề tài đã khái quát được một số vấn đề sau:

➤ Về mặt lý luận:

- Hệ thống hóa được những vấn đề lý luận chung về công tác lập Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính được.

- Hệ thống hóa lý luận về công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp: đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp; đọc và phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

➤ Về mặt thực tiễn:

- Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải:

+ Công ty chưa tiến hành công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Từ đó, chưa đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty. Trên cơ sở tìm hiểu thực tế, đề tài đã đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải.

➤ Về kiến nghị:

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn tại Công ty, đề tài đã đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải như sau:

+ Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán.

+ Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

+ Ý kiến thứ ba: Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.